

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.....	1
II. QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH.....	2
III. MỤC TIÊU CỦA ĐỒ ÁN.....	2
IV. PHẠM VI QUY HOẠCH.....	3
4.1. Ranh giới	3
4.2. Các mốc thời gian thực hiện quy hoạch.....	3
V. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	3
5.1. Các căn cứ pháp lý	3
5.2. Cơ sở về tài liệu, số liệu	5
5.3. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế, áp dụng.....	5
PHẦN I: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	6
1.1. Điều kiện tự nhiên	6
1.2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên.....	7
II. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ	9
2.1. Dân số.....	9
2.2. Lao động.....	9
2.3. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....	10
III. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHI NÔNG NGHIỆP	10
3.1. Sản xuất nông nghiệp	10
3.2. Về tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.....	12
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	13
4.1. Hiện trạng sử dụng đất	13
4.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2021	14
V. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM, THẮNG CẢNH DU LỊCH.....	15

5.1. Hiện trạng về nhà ở	15
5.2. Hiện trạng công trình công cộng.....	16
5.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	20
3.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế	24
IV. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT SO VỚI CÁC TIÊU CHUẨN	26
PHẦN II: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC	28
VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ.....	28
I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ	28
II. DỰ BÁO VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ.....	28
2.1. Dự báo dân số, số hộ	28
2.2. Dự báo lao động	29
III. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ	30
IV. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ, KỸ THUẬT	30
4.1. Các chỉ tiêu về đất đai	30
4.2. Các chỉ tiêu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật	31
PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ..	33
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ	33
1.1. Vị trí, ranh giới khu trung tâm xã	33
1.2. Định hướng quy hoạch không gian kiến trúc khu trung tâm xã	33
1.3. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật	34
II. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ.....	34
2.1. Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã.....	34
2.2. Trụ sở công an, quân sự xã	35
2.3. Trạm Y tế	35
2.4. Bưu điện	35
2.5. Trường học	35
2.6. Trung tâm văn hóa - thể thao	37
III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ MỚI VÀ KHU DÂN CƯ CŨ	39

3.1. Đối với mạng lưới điểm dân cư hiện trạng	39
3.2. Đối với điểm quy hoạch dân cư mới.....	39
3.3. Quy hoạch tổ chức không gian ở	40
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	41
4.1. Định hướng phát triển các ngành	41
4.2. Quy hoạch sản xuất	41
PHẦN IV: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	45
I. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	45
II. PHÂN KỲ SỬ DỤNG ĐẤT	46
PHẦN V: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	47
I. HỆ THỐNG GIAO THÔNG	47
1.1. Nguyên tắc thiết kế và tiêu chuẩn áp dụng	47
1.2. Định hướng quy hoạch.....	48
1.3. Quy hoạch san nền	49
II. QUY HOẠCH THỦY LỢI	50
III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN	51
3.1. Dự báo phụ tải điện	51
3.2. Định hướng cấp điện	51
IV. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC.....	53
4.1. Các tiêu chuẩn áp dụng	53
4.2. Định hướng quy hoạch.....	54
V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	54
5.1. Quy hoạch thoát nước thải	54
5.2. Quy hoạch chất thải rắn.....	56
5.3. Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	58
PHẦN VI: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	60
I. ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ...	60
II. CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	60

III. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	61
3.1. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật	61
3.2. Nhận xét	62
PHẦN VII: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	64
I. XÁC ĐỊNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	64
1.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	64
1.2. Kế hoạch thực hiện.....	64
II. DỰ KIẾN SƠ BỘ NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ...	70
2.1. Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn.....	70
2.2. Nguồn lực thực hiện.....	71
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	72
1. Kết luận	72
2. Kiến nghị	72
3. Tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch	72

MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

Ngày 05/11/2016, tại Hội nghị lần thứ 4, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, một trong những chủ trương, chính sách chính là tập trung ưu tiên phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Mồ Dề được lập vào thời điểm năm 2011. Tuy nhiên, quy hoạch nông thôn mới của xã Mồ Dề giai đoạn 2011-2020 được lập trong thời gian ngắn và do có nhiều biến động trong thời gian thực hiện quy hoạch. Nên đã xảy ra sự không thống nhất giữa các hạng mục và diện tích trong quy hoạch nông thôn mới với các quy hoạch, dự án liên quan.

Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới xuất hiện các vấn đề về chính sách, chủ trương làm thay đổi các dự báo của quy hoạch đã được duyệt như bộ tiêu chí nông thôn mới, định hướng phát triển của huyện Mù Cang Chải. Bên cạnh đó định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Mồ Dề có sự thay đổi.

Để tiếp tục thực hiện các quy hoạch một cách đồng bộ, có hiệu quả, khắc phục những tồn tại, hạn chế còn lại và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc Hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 thì việc tiến hành lập quy hoạch chung xây dựng xã Mồ Dề là cần thiết với tình hình hiện nay. Quy hoạch này sẽ là định hướng để xã tập trung đầu tư theo trình tự hợp lý, nhằm thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW, của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Đồng thời có được các định hướng phát triển phù hợp với địa phương để khai thác hiệu quả tiềm năng sẵn có trên địa bàn xã tạo thành động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội địa phương ngày càng phát triển.

Vì vậy, việc lập quy hoạch chung xây dựng xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải là rất cấp thiết.

II. QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH

- Quy hoạch chung xây dựng xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái phải cụ thể hóa được quy hoạch xây dựng vùng huyện, tỉnh, làm cơ sở xác định các dự án đầu tư, lập các quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên,...

III. MỤC TIÊU CỦA ĐỒ ÁN

- Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX về thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Mù Cang Chải lần thứ XIX về định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2025; Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã Mồ Dề lần thứ V nhiệm kỳ 2020-2025;

- Rà soát, khớp nối quy hoạch cấp trên, quy hoạch chuyên ngành, các dự án trên địa bàn xã, Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới của Chính phủ, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mù Cang Chải, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải; đảm bảo đầy đủ các tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, mục tiêu đạt chuẩn Nông thôn mới theo quy định của Chính phủ.

- Xây dựng phương án quy hoạch sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển ngành nghề; quy hoạch tổ chức không gian mạng lưới điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã, định hướng quy hoạch trung tâm xã, quy hoạch chỉnh trang khu dân cư hiện có, mặt bằng khu dân cư mới; quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của toàn xã, gìn giữ phát huy bản sắc văn hóa tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái... nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

IV. PHẠM VI QUY HOẠCH

4.1. Ranh giới

Xã Mò Dề có vị trí nằm ở phía Bắc huyện Mù Cang Chải. Có vị trí địa lý hành chính như sau:

- Phía Đông giáp xã Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải;
- Phía Tây giáp xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải;
- Phía Nam giáp thị trấn Mù Cang Chải và xã Kim Nội, huyện Mù Cang Chải;
- Phía Bắc giáp xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai.

Tổng diện tích tự nhiên 6.470,09 ha.

4.2. Các mốc thời gian thực hiện quy hoạch

- Thời gian hiện quy hoạch: 2022 - 2030; phân kỳ quy hoạch 2022-2025; 2026-2030.
- Thời gian lập đồ án: Năm 2022.

V. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

5.1. Các căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Chủ tịch Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc Hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 08/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương quyết định phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4118:2012 Công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế;

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”;

- Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện tiêu chí 06 về Cơ sở vật chất văn hóa và Tiêu chí 16 về Văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới;

- Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công thương quyết định phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;

- Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đề án xây dựng huyện Mù Cang Chải trở thành huyện du lịch giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh Yên Bái về

việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;

- Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 25/07/2022 của UBND tỉnh Yên Bái về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND huyện Mù Cang Chải về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải;

- Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND xã Mồ Dề về việc chỉ định thầu đơn vị tư vấn thực hiện gói thầu Lập quy hoạch chung xây dựng xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Mồ Dề về việc thông qua đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;

- Hợp đồng số 02/2022/HĐKT ngày 15/11/2022 giữa UBND xã Mồ Dề và Công ty Cổ phần tư vấn quy hoạch và phát triển Công nghệ Á Châu về việc Tư vấn lập đồ án quy hoạch chung xây dựng Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

5.2. Cơ sở về tài liệu, số liệu

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mù Cang Chải;
- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải;
- Các số liệu kinh tế - xã hội xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải;
- Báo cáo tổng hợp hiện trạng số liệu kiểm kê đất đai trên địa bàn xã Mồ Dề; Các số liệu thống kê đất đai năm 2020 và 2021 của xã;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Mồ Dề;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Mồ Dề lần thứ V nhiệm kỳ 2020-2025;
- Bản đồ Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Mồ Dề giai đoạn 2011-2020;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mù Cang Chải;
- Hồ sơ quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;
- Các dự án liên quan của địa phương.

5.3. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế, áp dụng

Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

PHẦN I: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Xã Mò Dề có vị trí nằm ở phía Bắc huyện Mù Cang Chải với tổng diện tích tự nhiên là 6.470,09 ha. Có vị trí địa lý hành chính như sau:

- Phía Đông giáp xã Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải;
- Phía Tây giáp xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải;
- Phía Nam giáp thị trấn Mù Cang Chải và xã Kim Nội, huyện Mù Cang Chải;
- Phía Bắc giáp xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai.

Xã Mò Dề có vị trí địa lý thuận lợi nằm tiếp giáp với thị trấn Mù Cang Chải, tiếp giáp với quốc lộ 32, là điều kiện tốt để phát triển kinh tế, giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa với thị trường bên ngoài.

1.1.2. Địa hình

Xã Mò Dề nằm trên sườn nam của dãy núi tiếp giáp với tỉnh Lào Cai, thuộc đông phụ của dãy Hoàng Liên Sơn. Do kiến địa mạo đã tạo ra một số dòng thủy lưu chảy về hướng nam, từ đó hình thành lên các dòng nhỏ nằm kẹp giữa các ngòi suối và chạy thấp dần theo hướng các dòng chảy.

Nơi có vị trí cao nhất tại xã Mò Dề so với mặt biển là 2.574 m tại đỉnh núi Háng Phù Loa giáp với tỉnh Lào Cai, nơi có độ cao thấp nhất là 900 m tại suối Nậm Kim. Độ dốc dao động trong các khu vực trên địa bàn xã khá lớn, có nơi lên đến trên 35° như tại khu vực tiếp giáp với xã Khao Mang, với tỉnh Lào Cai; có nơi có độ dốc xuống dưới 20° như đồi Mý Nả Háng trước trụ sở UBND xã. Tại những nơi có độ dốc thấp, thuận lợi về nguồn nước là nơi cư trú và sản xuất nông, lâm nghiệp của đồng bào địa phương.

1.1.3. Khí hậu

Xã Mò Dề nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa mang đặc điểm ôn đới chia làm hai mùa tương đối rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10. Theo tài liệu quan trắc khí tượng thủy văn khu vực cho thấy:

- Nhiệt độ trung bình năm là $19,6^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất là $25,36^{\circ}\text{C}$ vào các tháng 6, 7 trong năm, nhiệt độ thấp nhất $15,9^{\circ}\text{C}$ vào các tháng 12 và tháng 1 của năm sau.

- Độ ẩm trung bình năm là 80%, độ ẩm cao nhất là 89% vào tháng 8, độ ẩm thấp nhất là 73% vào tháng 2.

- Lượng mưa trung bình cả năm là 1.871 mm, lượng mưa cao nhất là 2.376 mm vào tháng 7, lượng mưa thấp nhất là 1.568 mm vào tháng 10. Mưa tập trung và phân bố theo mùa nên các tháng mưa nhiều thường xuất hiện lũ quét, sạt lở đất và các tháng mưa ít thường gây hạn hán ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Tổng số giờ nắng trong năm là 1.765 giờ, số giờ nắng trung bình trong mùa hè là 6 đến 7 giờ/ngày; mùa đông 3 đến 4 giờ/ngày.

- Hướng gió chủ đạo là hướng Đông Bắc xuất hiện vào tháng 01, tháng 3 xuất hiện gió Tây Nam khô và nóng.

- Sương mù ở đây kéo dài từ tháng 11 năm trước đến đầu tháng 4 năm sau làm cho nhiệt độ các tháng này xuống thấp nên đối với cây trồng ưa lạnh phát triển tốt.

1.2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Tài nguyên đất

Xã có tổng diện tích tự nhiên là 6.470,09 ha, bao gồm các nhóm đất sau:

- Đất mùn Alít trên núi cao điển hình - đá sâu: Phân bố chủ yếu trên địa hình núi cao trên 1.800 m, tầng đất thường mỏng lẫn nhiều đá, thực vật chủ yếu là rừng tự nhiên, có nhiều chủng loại cây mang đặc tính của khí hậu ôn đới. Loại đất này không có khả năng sử dụng cho nông nghiệp do độc dốc lớn, địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn.

- Đất xám mùn đá sâu: Đất này có màu nâu thẫm, có hàm lượng mùn khá cao. Đây là loại đất có nhiều tiềm năng khai thác cho sản xuất nông lâm nghiệp.

- Đất xám mùn điển hình - đá sâu: Nằm ở độ cao trên 900 m, tầng đất thường dày trên 1 m, loại đất này có hàm lượng mùn tầng mặt cao, càng xuống sâu càng giảm, với loại đất này cần chú trọng công tác chống xói mòn.

- Đất xám cơ giới nhẹ điển hình: Loại đất này thường nghèo dinh dưỡng nên khó khăn cho sản xuất đặc biệt là cây ngắn ngày.

- Đất xám mùn đá nông: Đặc điểm đất nghèo mùn, tầng đất nông nhỏ hơn 50 cm. Loại đất này phù hợp với trồng các loài cây vối thuốc, thông, sa mộc hoặc loài họ tre trúc...

- Đất phù sa: Loại đất này hình thành do sự bồi đắp phù sa của các con suối lớn, nhỏ, đất thường chua và nghèo kiềm, thành phần cơ giới thường từ trung bình đến nhẹ. Thích hợp cho trồng các loại cây nông nghiệp.

- Đất xám: Hình thành tại chỗ, phân bố trên các dạng địa hình khác nhau,

từ dạng bằng thấp ven các khe hợp thủy, các dạng đồi thấp thoải đến dạng địa hình núi cao. Loại đất này hình thành và phát triển trên nhiều loại đá mẹ, nghèo kiềm, có thành phần cơ giới đa dạng. Loại đất này thích hợp cho trồng các loại cây nông nghiệp.

Nhìn chung đất đai trên địa bàn xã thuận lợi cho việc phát triển nông - lâm nghiệp, nhất là trồng cây lâm nghiệp, khai thác gỗ hàng năm như: Cây mỡ, keo, xoan,... và các loại lâm sản khác.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước trên địa bàn xã Mồ Dề khá phong phú và đa dạng bao gồm: nước ngầm, nước mặt.

- Nguồn nước mặt chủ yếu là trên các dòng suối chảy bề mặt, chịu tác động trực tiếp của lượng mưa hàng năm, do lượng mưa hàng năm tập trung vào tháng 4 đến tháng 9 trong năm nên mực nước các dòng chảy thường cao hơn mực nước trung bình từ 5 đến 10 cm. Qua điều tra thu thập xác định được trên địa bàn xã Mồ Dề có 8 suối chính: Suối Háng Mào Sáo, Háng Sung, Sáng Nhù, Mí Háng, Nả Háng, Mồ Dề, Háng Phù Loa, Háng Đào, Nậm Kim; thu nước từ những khe nhỏ, chảy qua 8/8 bản trong xã. Mạng lưới các khe suối đều thuộc lưu vực hệ thống sông Đà với tổng chiều dài là 46 km, đặc điểm của các khe suối có độ chênh cao, lòng dốc, nhiều đá lộ đầu do vậy tạo nhiều thác ghềnh quanh co, không có khả năng vận chuyển đường thủy và về mùa mưa thường xảy ra lũ quét, lũ ống gây sạt lở ảnh hưởng đến giao thông đi lại của nhân dân trên địa bàn. Đây là một tiềm năng lớn cung cấp nước tưới cho lúa, hoa màu, phát triển cá nước lạnh và nước sinh hoạt của nhân dân địa phương. Các công trình thủy lợi và hệ thống cấp nước sinh hoạt trong xã hầu hết được lấy nước trên hệ thống ngòi suối trên.

- Ngoài nước mặt, nguồn nước ngầm đóng vai trò khá quan trọng cho sinh trưởng phát triển cây trồng và cho lưu lượng các dòng chảy. Tuy nhiên mực nước ngầm không đồng đều, đối với những nơi có độ che phủ của rừng lớn, vùng trũng thấp trữ lượng nguồn nước này tương đối cao, do vậy công tác bảo vệ và phát triển rừng có vai trò ý nghĩa hết sức lớn lao trong điều hoà ổn định nguồn nước, hạn chế hiện tượng lũ ống lũ quét xảy ra.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Mồ Dề hiện nay là 5.656,96 ha, chiếm 87,43% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất rừng phòng hộ là 3.853,69 ha, đất rừng sản xuất 1.803,27 ha. Lâm nghiệp phát triển đã góp phần cải thiện môi trường sinh thái, cải thiện đời sống kinh tế của người dân. Diện tích rừng tự nhiên hầu hết là rừng trung bình, rừng nghèo và rừng phục hồi. Rừng trồng tập trung phát triển loài cây thông, Sơn tra, vối thuốc, thảo quả...

tạo thu nhập cho nhân dân địa phương. Sản phẩm thực vật: Gồm các loại cỏ, lau lách... Ngoài ra còn có các loại dược liệu quý như: Thảo quả, Sơn tra,...

Tình hình thực trạng động vật rừng: Động vật quý hiếm gần như rất ít chỉ còn một số loài như: Cây, Cáo, các loại gặm nhấm, bò sát và một số các loài chim.

II. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

2.1. Dân số

Theo kết quả thống kê năm 2021, tổng số nhân khẩu của xã Mồ Dề là 4.795 người, trong đó Nữ là 2.372 người (chiếm 49,47% tổng dân số), Nam 2.423 người (chiếm 50,53%); tổng số hộ là 872 hộ. Dân cư được phân bố tại 8 bản: Sáng Nhù; Màng Mủ; Háng Sung; Mý Háng; Nả Háng; Mồ Dề; Cung 11; Háng Phù Loa. Mật độ dân số bình quân 135 người/km². Cụ thể:

Bảng 1: Hiện trạng dân số xã Mồ Dề năm 2021

STT	Tên bản	Hiện trạng 2021	
		Dân số (người)	Số hộ (hộ)
1	Bản Cung 11	214	41
2	Bản Háng Phù Loa	389	75
3	Bản Mồ Dề	584	104
4	Bản Nả Háng	835	149
5	Bản Mý Háng	605	101
6	Bản Sáng Nhù	817	158
7	Bản Háng Sung	329	59
8	Bản Màng Mủ	1022	185
Tổng		4795	872

2.2. Lao động

Năm 2021, số người trong độ tuổi lao động của xã Mồ Dề là 2.490 người chiếm 51,93% dân số (trong đó lao động Nữ 1.177 người, lao động Nam 1.313 người). Đây là nguồn lao động dồi dào, có vai trò quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

Lao động của xã tập trung chủ yếu ở ngành nông nghiệp là 2.365 người (chiếm 94,98% tổng số lao động); còn lại ngành công nghiệp - xây dựng 20 người; thương nghiệp - dịch vụ 40 người; lao động khác 64 người.

Nhìn chung, về cơ bản lực lượng lao động trên địa bàn xã đã đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng lao động, tuy nhiên chất lượng lao động chưa đảm bảo. Lao động của xã chủ yếu là lao động nông nghiệp, chưa qua đào tạo nghề hoặc bồi

dưỡng nghề, số còn lại làm dịch vụ, kinh doanh, vận tải nên việc tiếp cận với khoa học, công nghệ còn hạn chế. Do đó, việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động cần phải được đặc biệt quan tâm.

2.3. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

Người dân tộc Mông chiếm chủ yếu trong tổng dân số xã, có đặc điểm thường sinh sống ở trên các triền núi cao, vùng đầu nguồn, có khí hậu khắc nghiệt, thiếu nước sản xuất và sinh hoạt nhất là trong mùa khô hanh. Họ có kinh nghiệm làm ruộng bậc thang giỏi, ngoài ra đồng bào còn canh tác nương rẫy, chăn nuôi gia súc, gia cầm, dệt vải sợi lanh, đặc biệt là nghề rèn rất nổi tiếng với kỹ thuật cao, họ tự rèn dao, cuốc, đục lưỡi cày, đục đồ trang sức.

Người Mông ở nhà nền đất, nguyên liệu làm nhà là nhà gỗ, mái lợp truyền thống là ván Pơ mu chẻ mỏng. Trang phục khá phong phú bao gồm: Váy, áo, thắt lưng, tạp dề, khăn, mũ đội đầu, xà cạp...

Tín ngưỡng truyền thống của người Mông là thờ đa thần. Họ thờ cúng tổ tiên là ông, bà, cha, mẹ và luôn coi đó là hình thức quan trọng để bảo tồn giữ gìn văn hoá cội nguồn.

Người Mông thường ăn tết vào đầu tháng 12 (âm lịch). Hình thái chủ đạo của gia đình người Mông là gia đình phụ hệ với 2-3 thế hệ cùng chung sống. Xã hội của người Mông được điều hành theo dòng họ khép kín, có tính luật lệ, quy định riêng của mỗi dòng họ, nó mang tính quy ước, được cộng đồng thừa nhận và phải tuân thủ nghiêm ngặt.

Người Mông ở đây có nền văn hoá dân gian phong phú với các điệu dân ca, thổi khèn, múa khèn rất đặc sắc, các tục lệ cưới xin, ma chay của đồng bào gồm nhiều nghi lễ truyền thống mang đặc trưng dân tộc.

Với những nét văn hóa đặc trưng của người Mông đã phản ánh nhận thức về cuộc sống thực tại, sự yêu quê hương, yêu đất nước, gắn bó với thiên nhiên, khát khao vươn tới cái đẹp, cái thiện của người dân nơi đây được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, trở thành sức mạnh, động lực để người dân xây dựng quê hương, đất nước.

Hiện trạng dân cư xã phân bố tại 8 bản, bao gồm: Cung 11; Háng Phù Loa; Mồ Dề; Nả Háng; Mý Háng; Sáng Nhù; Háng Sung; Màng Mù.

III. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHI NÔNG NGHIỆP

3.1. Sản xuất nông nghiệp

Chỉ đạo thực hiện phương án sản xuất cây trồng và vật nuôi đảm bảo cơ cấu giống và mùa vụ gắn liền với thâm canh tăng vụ, tăng giá trị kinh tế trên đơn

vị diện tích, áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất; tăng cường công tác phòng trừ dịch bệnh và phòng chống, rét cho vật nuôi, cây trồng; triển khai thực hiện một số mô hình khuyến nông mang lại hiệu quả kinh tế cao. Kết quả thực hiện sản xuất nông nghiệp năm 2021 của xã như sau:

a) Trồng trọt

Năm 2021, tổng sản lượng lương thực có hạt của xã đạt 2.883,6 tấn, đạt 115,3% kế hoạch huyện giao. Trong đó:

- Lúa Đông xuân: Tổng diện tích gieo cấy là 80 ha, năng suất đạt 52,0 tạ/ha, sản lượng đạt 416,0 tấn.

- Lúa vụ Mùa: Chỉ đạo nhân dân sản xuất 445 ha diện tích, năng suất đạt 40,7 tạ/ha, sản lượng đạt 1.811,2 tấn.

- Ngô Xuân hè: Tổng diện tích gieo trồng là 123,1 ha, năng suất đạt 38,3 tạ/ha, sản lượng đạt 471,5 tấn.

- Ngô vụ thu đông năm 2021: Diện tích là 75 ha ngô, năng suất đạt 18,0 tạ/ha, sản lượng đạt 135,0 tấn.

b) Chăn nuôi

Ủy ban nhân dân xã đã giao nhiệm vụ cho công chức chuyên môn, phối hợp với các bản tổ chức triển khai, thực hiện tiêm phòng đợt 1 và đợt 2 năm 2021 được 6.275 liều vắc xin cho gia súc.

Thường xuyên chỉ đạo kiểm tra, giám sát tuyên truyền đến người dân các biện pháp phòng chống dịch bệnh LMLM, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh Viêm da nổi cục, cúm gia cầm... không để dịch bệnh xảy ra. Tuy nhiên năm 2021, bản Háng Phù Loa có 24 con trâu, bò bị mắc bệnh LMLM, ngay sau khi nhận được báo cáo, Ủy ban nhân dân xã đã chỉ đạo cán bộ chuyên môn xuống bản kiểm tra, xác minh, hướng dẫn các hộ gia đình điều trị, cách ly gia súc bị bệnh, sau khi điều trị, chăm sóc số gia súc trên đã khỏi bệnh.

Tiến hành rà soát, đăng ký, hướng dẫn 10 hộ dân chăn nuôi có đủ điều kiện để thực hiện các mô hình theo Nghị quyết 69/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025.

Đến hết năm 2021, trên địa bàn xã có tổng đàn gia súc chính là 7.418 con, trong đó: Đàn trâu có 994 con; đàn bò có 587 con; đàn lợn có 5.837 con; tổng đàn dê là 996. Tổng đàn gia cầm là 17.457 con.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 340 tấn, trong đó tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính đạt 321 tấn.

c) Sản xuất lâm nghiệp

Tổ chức hội nghị tổng kết công tác QLBV - PCCCR năm 2020-2021, triển khai nhiệm vụ năm 2021-2022. Chỉ đạo triển khai đồng bộ các biện pháp PCCCR theo phương án “4 tại chỗ”. Kiện toàn Ban chỉ huy QLBV - PCCCR xã và kiện toàn 08 tổ đội xung kích tại 08 bản với 32 thành viên, phân công nhiệm vụ, lịch trực cụ thể cho các thành viên Ban chỉ huy xã. Chỉ đạo các bản tổ chức họp dân để tuyên truyền, ký cam kết QLBV - PCCCR, phân công dụng cụ cho từng hộ dân khi có cháy rừng xảy ra, huy động nhân dân các bản phát 21,6 km đường băng cản lửa, phân công người trực hàng ngày tại các điểm trực cháy trên địa bàn xã để kịp thời phát hiện khi có cháy rừng xảy ra.

Phối hợp với Ban quản lý rừng phòng hộ, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, Hạt Kiểm lâm huyện hoàn thiện các thủ tục tạm ứng, thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2020 với tổng số tiền là 2.527,452 triệu đồng .

Phối hợp với cán bộ Ban quản lý rừng phòng hộ cung ứng 1.210 cây giống Sơn tra, chỉ đạo nhân dân bản Nả Háng trồng dặm vào 13,1 ha rừng trồng bổ sung cây Sơn tra trong rừng phòng hộ nghèo kiệt năm 2020 đảm bảo đủ điều kiện nghiệm thu và thanh toán 83,370 triệu đồng cho các hộ gia đình tham gia. Thực hiện kế hoạch trồng hoa năm 2021, Ủy ban nhân dân xã đã phối hợp Công đoàn cơ sở xã Mồ Dề xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện. Tuyên truyền vận động cán bộ, công chức, viên chức và các bản trồng 4.150 cây (đào rừng, đào nhà và cây mận...) dọc theo trục đường chính từ trung tâm xã xuống huyện và các trục đường vào các bản trên địa bàn xã.

Tăng cường kiểm soát việc khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép, hướng dẫn nhân dân bảo vệ tốt nguồn tài nguyên và diện tích rừng hiện có. Tỷ lệ rừng che phủ đạt 67,15%. Trong năm 2021, Ủy ban nhân dân xã đã tổ chức thành công diễn tập ứng phó cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn xã Mồ Dề năm 2021 kết quả đạt 8,4 điểm.

3.2. Về tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ

- Sản xuất công nghiệp: Tổng giá trị sản xuất CN-TTCN (tính theo giá so sánh với năm 2010) năm 2021 đạt 2,9/2,9 tỷ đồng.

- Thương mại - Dịch vụ: Tăng cường kiểm tra giá cả, chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm, nhất là các mặt hàng phục vụ cho người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2021 đạt 2,2/2,2 tỷ đồng.

- Xây dựng cơ bản: Phối hợp Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện xây dựng công trình nhà Trụ sở HĐND-UBND xã Mồ Dề. Hoàn thành 1,2 km đường giao thông nông thôn từ bản Màng Mủ đi bản Háng Sung, Hoàn thành 3,0 km đường đất từ Háng Phù Loa đi Háng Tráng Lừ và 3,9 km đường đặc thù

tại các bản Màng Mù, Sáng Nhù, Nả Háng, Mồ Dề, Háng Sung, Háng Phù Loa, Nả Háng; xây dựng mới 02 công chào tại bản MỒ DỀ và bản Háng Phù Loa.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai đến hết năm 2021, tổng diện tích đất tự nhiên của xã MỒ DỀ là 6.470,09 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 6.276,37 ha, chiếm 97,01% tổng diện tích tự nhiên của xã, bao gồm: Đất sản xuất nông nghiệp 619,25 ha; đất lâm nghiệp 5.656,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha.

- Đất xây dựng có diện tích là 78,79 ha, chiếm 1,22% tổng diện tích tự nhiên của xã, bao gồm: Đất ở 19,92 ha; đất công cộng 1,81 ha; đất hạ tầng kỹ thuật 57,05 ha (đất giao thông 25,89 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,45 ha; đất hạ tầng kỹ thuật khác 27,71 ha); đất hạ tầng phục vụ sản xuất 0,01 ha.

- Đất khác có diện tích 114,93 ha, chiếm 1,78% tổng diện tích tự nhiên của xã, bao gồm: Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng 28,44 ha; đất chưa sử dụng 86,49 ha.

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất xã Mồ Dề năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.470,09	100,00
1	Đất nông nghiệp	6.276,37	97,01
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	619,25	9,57
1.2	Đất lâm nghiệp	5.656,96	87,43
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,17	0,003
2	Đất xây dựng	78,79	1,22
2.1	Đất ở	19,92	0,31
2.2	Đất công cộng	1,81	0,03
2.3	Đất hạ tầng kỹ thuật	57,05	0,88
-	<i>Đất giao thông</i>	25,89	0,40
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	3,45	0,05
-	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	27,71	0,43
2.4	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,01	0,00
3	Đất khác	114,93	1,78
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	28,44	0,44
3.2	Đất chưa sử dụng	86,49	1,34

Nhìn chung: Qua bảng trên ta thấy xã Mồ Dề có diện tích đất xây dựng là 78,79 ha, chiếm tỷ lệ (1,22%) so với tổng diện tích đất tự nhiên. Các công trình hạ tầng xã hội không nằm tập trung mà nằm phân bố rải rác ở các bản.

Bình quân diện tích đất xây dựng tính theo đầu người lớn vào khoảng 164,32 m²/người. Diện tích đất ở bình quân trên đầu người là 41,54 m²/người, phù hợp với quy định về chỉ tiêu sử dụng đất ở trong khu dân cư nông thôn của các xã (≥ 25 m²/người). Mồ Dề có dân cư phân bố rải rác dọc theo các tuyến đường và các khu vực bằng phẳng.

4.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2021

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã có sự thay đổi qua các giai đoạn 2011-2021, biến động tăng 15,84 ha. Nguyên nhân do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất đai của xã được kiểm kê lại theo hướng dẫn Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trong các loại đất thì có sự biến động do quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất với nhau.

Bảng 3: Biến động diện tích đất xã Mồ Dề giai đoạn 2010-2021

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2021	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.454,25	6.470,09	15,84
1	Đất nông nghiệp	5.679,42	6.276,37	596,95
1.2	Đất sản xuất nông nghiệp	564,01	619,25	55,24
1.3	Đất lâm nghiệp	5115,41	5.656,96	541,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,00	0,17	0,17
2	Đất xây dựng	59	78,79	19,79
2.1	Đất ở	22,56	19,92	-2,64
2.2	Đất công cộng	1,13	1,81	0,68
2.3	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,20		-0,20
2.4	Đất hạ tầng kỹ thuật	35,11	57,05	21,94
2.4.1	Đất giao thông	18,37	25,89	7,52
2.4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,40	3,45	-0,95
2.4.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		27,71	27,71
2.5	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	12,34	0,01	-12,33
3	Đất khác	715,83	114,93	-600,9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2021	Tăng (+), giảm (-)
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	28,8	28,44	-0,36
3.2	Đất chưa sử dụng	687,03	86,49	-600,54

Nhìn chung đất đai của xã có xu thế chuyển từ đất nông nghiệp, đất khác sang đất phi nông nghiệp. Đây là điều tất yếu khi dân số ngày càng tăng dẫn đến nhu cầu về đất ở, các công trình hạ tầng, nhu cầu về đất sản xuất nông nghiệp cũng tăng theo. Việc phân bổ quỹ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp đã cơ bản đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của xã.

Tuy nhiên, việc phân bổ quỹ đất phi nông nghiệp còn chưa hợp lý. Đất phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất của xã, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, trong giai đoạn tới cần giành quỹ đất cho các mục đích phi nông nghiệp góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của xã phát triển.

V. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM, THẮNG CẢNH DU LỊCH

5.1. Hiện trạng về nhà ở

- Hiện trạng không gian ở thôn bản: Các hộ sống tập trung thành từng bản, trên các sườn đồi, núi. Xen kẽ giữa các hộ là đường giao thông ngõ xóm, xe máy có thể đi lại được, nhưng về mùa mưa rất trơn và lầy lội.

- Thực trạng chung:

+ Mật độ xây dựng giao động từ 30 đến 40%, hầu hết là nhà gỗ, một số nhà 2-3 tầng, nhà cấp IV nằm rải rác tại các bản trên địa bàn xã.

+ Hình thức kiến trúc: đa số là nhà ở truyền thống của người Mông với kiến trúc đặc trưng là nền đất, vách gỗ, mái thấp hơn so với nhà đất của các dân tộc khác, trước đây vật liệu lợp là gỗ pơ mu chẻ mỏng, hiện nay đã thay bằng tấm lợp Proximăng nhưng vẫn giữ dáng vẻ đặc trưng. Diện tích đất ở bình quân mỗi hộ là từ 300-400 m². Một số ít nhà được xây dựng trong những năm gần đây có hình thức kiến trúc tương đối hiện đại, có chất lượng tốt.

+ Tổ chức lô đất ở chia làm 3 loại: nhà ở hộ dịch vụ, nhà ở hộ thuần nông, nhà ở hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

- Nhà ở: Tính đến hết năm 2021, trên địa bàn xã Mỏ Dề có 872 nhà, trong đó có nhà tạm 9,4%.

5.2. Hiện trạng công trình công cộng

Hệ thống công trình công cộng cấp xã đã hình thành tương đối cơ bản, một số công trình chưa đủ quy mô diện tích, hình thức công trình chưa tạo được bộ mặt nông thôn mới.

Cụ thể hiện trạng các công trình công cộng của xã như sau:

a) Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND

Vị trí: Trụ sở UBND xã nằm tại bản Nả Háng.

- Bao gồm Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã.

- Tổng diện tích khuôn viên: 1.406,0 m², diện tích xây dựng: 341 m².

- Hiện trạng xây dựng: Trụ sở UBND xã được xây dựng kiên cố 2 tầng với tổng số phòng là 15 phòng, trong đó: 14 phòng làm việc, 01 hội trường trung tâm. UBND xã đã được đầu tư trang bị thiết bị, cơ sở vật chất.



Trụ sở UBND xã Mò Dề

b) Bưu điện văn hóa xã và hệ thống internet

Điểm bưu điện văn hóa xã Mò Dề được xây dựng tại bản Nả Háng, có diện tích xây dựng là 80 m², hiện tại là nhà cấp IV. Ngoài ra còn có 2 điểm thu phát sóng viễn thông: Gồm 1 trạm của Vinaphon và 1 trạm Viettel.

Số điểm truy cập internet: 01 điểm.

Số máy điện thoại cố định toàn xã: 01 máy.

Số bộ loa đài trên địa bàn xã là 5 cái. Tỷ lệ phủ sóng truyền thanh 80%; tỷ lệ phủ sóng truyền hình là 90%.

Hệ thống internet: Hiện tại ngoài UBND xã; các trường học, trạm y tế

đang sử dụng mạng internet không dây thì 8/8 thôn đều có đường truyền internet đến từng bản.

c) Công trình giáo dục và đào tạo

* *Trường mầm non*

- Hiện trạng trên địa bàn xã có 01 trường mầm non và 05 điểm trường lẻ.

Cụ thể:

- *Trường mầm non xã Mô Dề (điểm trường chính) tại bản Nả Háng*

+ Diện tích khuôn viên 895 m².

+ Hiện trạng cơ sở hạ tầng: Gồm 3 dãy nhà với 09 phòng (2 phòng Hiệu bộ; 4 phòng học; 2 phòng hành chính quản trị; 01 phòng bếp ăn) và 01 khu để xe.

+ Tổng số cán bộ giáo viên: 15 giáo viên (13 biên chế và 2 hợp đồng).

+ Tổng số học sinh: 117 cháu (28 cháu nhà trẻ và 89 cháu mẫu giáo).

+ Trường chưa đạt chuẩn quốc gia.

- *Trường mầm non xã Mô Dề (điểm trường lẻ) tại bản Mô Dề*

+ Diện tích khuôn viên 1.087,3 m².

+ Hiện trạng cơ sở hạ tầng: Gồm 01 phòng học; 01 phòng kho.

+ Tổng số cán bộ giáo viên: 2 giáo viên (toàn bộ là biên chế).

+ Tổng số học sinh: 37 cháu (toàn bộ là cháu mẫu giáo).

+ Trường chưa đạt chuẩn quốc gia.

- *Trường mầm non xã Mô Dề (điểm trường lẻ) tại bản Mỹ Háng*

+ Diện tích khuôn viên 510,8 m².

+ Hiện trạng cơ sở hạ tầng: Gồm 1 dãy nhà với 01 phòng học; 01 phòng kho; 01 phòng bếp ăn.

+ Tổng số cán bộ giáo viên: 02 giáo viên (toàn bộ là biên chế).

+ Tổng số học sinh: 40 cháu (toàn bộ cháu mẫu giáo).

+ Trường chưa đạt chuẩn quốc gia.

- *Trường mầm non xã Mô Dề (điểm trường lẻ) tại bản Sáng Nhù*

+ Diện tích khuôn viên 401,3 m².

+ Hiện trạng cơ sở hạ tầng: Gồm 1 dãy nhà với 03 phòng học.

+ Tổng số cán bộ giáo viên: 04 giáo viên (toàn bộ là biên chế).

- + Tổng số học sinh: 85 cháu (toàn bộ cháu mẫu giáo).
- + Trường chưa đạt chuẩn quốc gia.
- *Trường mầm non xã Mô Dề (điểm trường lẻ) tại bản Màng Mủ*
- + Diện tích khuôn viên 940 m².
- + Hiện trạng cơ sở hạ tầng: Gồm 03 dãy nhà với 05 phòng học; 01 phòng bếp ăn; 01 phòng kho và 01 khu để xe; 01 khu vệ sinh của cán bộ.
- + Tổng số cán bộ giáo viên: 07 giáo viên (toàn bộ là biên chế).
- + Tổng số học sinh: 128 cháu (31 cháu nhà trẻ; 97 cháu mẫu giáo).
- + Trường chưa đạt chuẩn quốc gia.
- *Trường mầm non xã Mô Dề (điểm trường lẻ) tại bản Háng Phù Loa*
- + Diện tích khuôn viên 690 m².
- + Hiện trạng cơ sở hạ tầng: Gồm 01 phòng học.
- + Tổng số cán bộ giáo viên: 02 giáo viên (toàn bộ là biên chế).
- + Tổng số học sinh: 30 cháu (toàn bộ cháu mẫu giáo).
- + Trường chưa đạt chuẩn quốc gia.
- * *Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mô Dề*
- Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mô Dề được xây dựng tại bản Nả Háng với diện tích khuôn viên là 8.171,7 m².
- Hiện trạng xây dựng gồm 7 dãy nhà, trong đó:
 - + Dãy nhà kiên cố: 03 dãy nhà, bao gồm 16 phòng với diện tích xây dựng 560 m².
 - + Dãy nhà cấp 4: 03 dãy nhà, bao gồm 8 phòng với diện tích xây dựng 200 m².
 - + Dãy nhà tạm: Dãy nhà, bao gồm 25 phòng học với diện tích xây dựng là 625 m².
- Tổng số phòng là 45 phòng, bao gồm 30 phòng học; 2 phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; 01 phòng chờ giáo viên; 01 phòng thư viện; 01 phòng y tế; 04 phòng chức năng; 01 phòng hoạt động Đoàn Đội; 01 phòng tin học; 01 phòng hành chính - kế toán; 01 phòng y tế; 01 nhà kho; 01 phòng bảo vệ. Ngoài ra trường còn 01 khu để xe cán bộ giáo viên; 01 khu vệ sinh cán bộ giáo viên; 03 khu vệ sinh học sinh.
- Tổng số cán bộ giáo viên: 57 giáo viên (55 biên chế; 02 hợp đồng).
- Tổng số học sinh: 1.061 học sinh.

- Trường chưa đạt chuẩn quốc gia.



Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mò Dề

d) Trạm y tế

- Trạm y tế của xã được bố trí tại khu trung tâm xã bản Nả Háng, đảm bảo thuận tiện cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Diện tích khuôn viên là 1.767 m², trong đó diện tích xây dựng là 280 m².

- Hiện trạng xây dựng: Tổng có 2 dãy nhà cấp IV với 10 phòng, gồm có quầy bán thuốc; phòng điều trị; phòng trực; phòng sản; phòng tiêm; phòng bếp.



Trạm y tế xã Mò Dề

- Số giường bệnh: 05 giường.
- Đội ngũ cán bộ: 03 y sỹ.
- Số lượt người khám chữa bệnh năm 2021 là 1.018 lượt.
- Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế ở xã đạt 100%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi 36,1%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ vắc xin đạt 98%.

Trạm y tế xã Mò Dề đã được công nhận trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia vào năm 2017.

e) Trung tâm văn hóa - thể thao

- * Nhà văn hóa - khu thể thao xã
- Nhà văn hóa xã: Hiện trạng xã chưa có nhà văn hóa.

- Khu thể thao xã: Hiện trạng xã chưa có khu thể thao xã.

* Nhà văn hóa - khu thể thao bản

- Nhà văn hóa thôn: Toàn xã có 8/8 bản có nhà văn hóa. Hiện trạng xây dựng là nhà cấp IV, chất lượng trung bình.

- Khu thể thao bản: Hiện trạng các bản chưa có khu thể thao.

Bảng 4: Hiện trạng nhà văn hóa - sân thể thao xã Mồ Dề

TT	Tên thôn	Nhà văn hóa bản			
		Diện tích khuôn viên (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Loại nhà	Chất lượng
1	Nhà cộng đồng bản Sáng Nhù	345,50	66	Nhà lắp ghép	Đã xuống cấp
2	Nhà cộng đồng bản Màng Mủ	427,10	80	Nhà lắp ghép	Đã xuống cấp
3	Nhà cộng đồng khu Háng Sung	271,00	60	Nhà lắp ghép	Đã xuống cấp
4	Nhà cộng đồng bản Mý Háng	221,20	42	Nhà lắp ghép	Đã xuống cấp
5	Nhà cộng đồng bản Nả Háng	265,03	50	Nhà gỗ	Đã xuống cấp
6	Nhà cộng đồng bản Mồ Dề	252,00	60	Nhà lắp ghép	Tốt
7	Nhà cộng đồng bản Cung 11	490	30	Nhà xây	Đã xuống cấp
8	Nhà cộng đồng bản Háng Phù Loa	700	50	Nhà gỗ	Đã xuống cấp
	Tổng	2.971,83	1.410,00		

f) Chợ

Hiện tại trên địa bàn xã không có chợ nông thôn, sử dụng chợ thị trấn Mù Cang Chải để trao đổi mua bán hàng hóa đảm bảo theo quy định.

5.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

5.3.1. Hiện trạng giao thông

a) Giao thông đối ngoại

- Quốc lộ 32 đi qua địa bàn xã chia làm hai đoạn, đoạn 1 đi qua bản Háng Sung với chiều dài là 1,1 km; đoạn 2 đi qua bản Cung 11 với chiều dài là 2,8 km; Chiều rộng phần xe chạy là 5 m, chiều rộng mặt cắt ngang đường 9 m; kết cấu bê tông nhựa đạt theo chuẩn của Bộ Giao thông.

- Đường huyện QL32-Mồ Dề có tổng chiều dài 3,2 km là đường cấp B giao thông nông thôn; có bề rộng nền đường rộng 5 m; bề rộng mặt đường 3,5 m; đường được bê tông xi măng, chất lượng tốt.

b) Giao thông đối nội

- Đường trục xã: Đường từ Chế Cu Nha đi Khao Mang qua địa bàn xã gồm 2 đoạn với tổng chiều dài 17,6 km: Đường Nả Háng - Mỹ Háng - Sáng Nhù - Màng Mủ (8 km); Đường UBND xã - Háng Phù Loa - Háng Cháng Lừ xã Khao Mang (9,6 km).

- Đường trục bản: Gồm 4 tuyến đường chính có chiều dài 13,40 km: Đường QL 32 - Sáng Nhù 4 km; đường QL 32 - Háng Sung 2,4 km; đường QL 32 - Màng Mủ AB 3 km; Đường từ QL32 đi Háng Phù Loa 4 km. Trong đó có 0,90 km đường bê tông (chất lượng trung bình); 12,50 km đường đất (chất lượng xấu).

+ Đường ngõ, xóm: Có 6 tuyến chính với tổng chiều dài 13,8 km: Đường Trông Hấu Tò đi Trông Mang, bản Sáng Nhù 2 km; đường bản Mồ Dề - Háng Đê Chù 1,3 km; đường bản Mồ Dề từ Háng Đê Chù - Đờ Kháo Chù 1 km; đường bản Nả Háng- Sông Đình Chế Là 2,5 km; đường từ bản Mồ Dề đi QL 32 dài 3 km; đường nhà ông Cháng Mùa - Nhà ông Sông Cù Mỹ Háng 3 km. Trong đó có 4,01 km đường bê tông (chất lượng trung bình); 9,79 km đường đất (chất lượng xấu).

Nhìn chung hệ thống đường giao thông trong những năm qua đã được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp bằng nhiều hình thức khác nhau như: Nguồn kinh phí của nhà nước, huyện, xã và sự đóng góp của nhân dân... phần nào đã đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế cũng như nhu cầu đi lại, sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên ở nhiều bản, nhiều tuyến đường chưa được cứng hóa, nên trong những ngày mưa rất lầy lội, trơn, đi lại nguy hiểm. Mạng lưới giao thông nội đồng, đường ngõ xóm đã được mở đến nơi sản xuất, đến các hộ gia đình nhưng mặt đường còn hẹp và chưa được cứng hóa, đi lại rất khó khăn trong những ngày mưa, do vậy đã làm ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế và sinh hoạt của nhân dân.

5.3.3. Hiện trạng cấp điện

+ Hiện nay trên địa bàn xã tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn, đạt tỷ lệ 95,00%.

+ Xã có 5 trạm biến áp với tổng công suất là 300 KVA.

Bảng 5: Hiện trạng trạm biến áp xã Mồ Dề năm 2021

STT	Tên trạm	Hiện trạng	
		Thông số	Công suất (kVA)
1	TBA Mồ Dề	35/0,4	50

STT	Tên trạm	Hiện trạng	
		Thông số	Công suất (kVA)
2	TBA Ủy Ban Mồ Dề	35/0,4	75
3	TBA Màng Mủ A	35/0,4	75
4	TBA Mý Háng	35/0,4	50
5	TBA Hạt 7	35/0,4	50
Tổng công suất			300

5.3.4. Hiện trạng cấp nước

- Trên địa bàn xã Mồ Dề có 02 công trình cấp nước tập trung. Các công trình cấp nước trên địa bàn xã là công trình cấp nước tự chảy, vật liệu lọc chủ yếu là cát và sỏi. Đây là các công trình cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh chứ không phải công trình cấp nước sạch được xử lý hóa chất để đạt được 14 chỉ tiêu chất lượng nước sạch theo quy chuẩn 02:2009/BYT của Bộ Y tế.

- Ngoài ra trên địa bàn xã còn có các công trình cấp nước nhỏ lẻ từ nguồn nước suối, ngòi được sử lý bằng các dụng cụ chứa lắng để sử dụng.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

5.3.5. Hiện trạng thoát nước mặt

Thoát nước xã Mồ Dề là hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải chung hệ thống công). Một số ít tuyến đường chính có tuyến cống thoát nước còn lại chủ yếu thoát nước theo địa hình, thoát ra khu vực trũng.

5.3.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

* *Thoát nước thải:* Một số điểm dân cư đã có rãnh thoát nước chung nắp đan, nung xây hoặc mương đất thu nước mưa và nước thải chảy vào sông, suối, mương thủy lợi.

* *Nghĩa trang, nghĩa địa:* Hiện trạng trên địa bàn xã có 3,45 ha diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa. Diện tích đất nghĩa địa được phân bố tại bản Háng Phù Loa 0,74 ha; Háng Sung 1,20 ha; Màng Mủ 0,63 ha; Nả Háng 0,54 ha; Mý Háng 0,04 ha. Xã chưa có nghĩa trang, nghĩa địa tập trung cho toàn xã mà người dân vẫn chôn cất vẫn theo phong tục tập quán của người dân địa phương nên ảnh hưởng đến môi trường cũng như đời sống của người dân. Do đó trong thời gian tới cần quy hoạch thêm nghĩa trang tập trung cho toàn xã, đồng thời nâng cấp, cải tạo các nghĩa trang, nghĩa địa hiện có.

* *Môi trường:* Đối với công tác môi trường; chất thải, nước thải thu gom và xử lý theo quy định, rác thải là rác sinh hoạt hàng ngày của các hộ gia đình

được các hộ gia đình tự thu gom, xử lý. Hiện nay chưa có điểm thu gom rác tập trung, chỉ có 16 bể thu gom chất thải rắn trên địa bàn 8 bản.

5.3.7. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

+ Xã có tổng số 41 công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Các công trình này được duy tu, bảo dưỡng, nạo vét thường xuyên.

+ Tổng số km kênh mương của xã là 73,69 km. Trong đó có 21,57 km là mương được kiên cố hóa; 52,12 km mương chưa được kiên cố. Có tổng số 21 m đập đầu mối được kiên cố; 254 m đập đầu mối chưa được kiên cố.

Bảng 6: Hiện trạng thủy lợi xã Mồ Dề năm 2021

TT	Tên công trình	Chiều dài kênh (m)			Đập đầu mối (m)		
		Tổng chiều dài	Kiên cố	Chưa kiên cố	Kiên cố	Chưa kiên cố	Chiều cao đập
Tổng		73.688	21.568	52.120	21	254	42,5
1	Thủy lợi Háng Đế Tú Chua	4.600	3.000	1.600		8	1
2	Thủy lợi Mùa Nhà Trầu	850		850		12	1
3	Thủy lợi Mùa A Giờ	4.300	4.000	300		9	1
4	Thủy lợi Mùa Vàng Sùng	870		870		8	1
5	Thủy lợi Mùa Sa Trừ	700		700		5	1
6	Thủy lợi Vàng Sính Chư	1.300		1.300		6	1
7	Thủy lợi Vàng Sáy Tủa	900		900		7	1
8	Thủy lợi Sùng Chà Lệnh	1.400		1.400		6	1
9	Thủy lợi Sùng A Ảnh	1.600	100	1.500		7	1
10	Thủy lợi Sùng A Sơ	600		600		6	1
11	Thủy lợi Sùng Khua Chai	1.000		1.000		5	1
12	Thủy lợi Sùng Xáy Dờ	650		650		8	1
13	Thủy lợi Sùng Nhà Dì	1.300		1.300		7	1
14	Thủy lợi Háng Bùa No	680		680		6	1
15	Thủy lợi Sùng Súa Vàng	950		950		6	1
16	Thủy lợi Kháo Tử Củ	1.500		1.500		5	1
17	Thủy lợi Sùng Sông Trừ	1.200		1.200		8	1
18	Thủy lợi Sùng Sông Đình	600		600		9	1
19	Thủy lợi Cứ Súa Tính	1.100		1.100		6	1
20	Thủy lợi Cứ Chú Ly	4.000		4.000		8	1
21	Thủy lợi Mý Háng Về Sáng Nhù	4.400	900	3.500		6	1
22	Thủy lợi Háng Sang Đang	700		700		5	1

TT	Tên công trình	Chiều dài kênh (m)			Đập đầu mỗi (m)		
		Tổng chiều dài	Kiên cố	Chưa kiên cố	Kiên cố	Chưa kiên cố	Chiều cao đập
23	Thủy lợi Thào Sáy Sàng	1.100		1.100		9	1
24	Thủy lợi Vàng Gà Chợ	5.000	2.000	3.000			1
25	Thủy lợi Vàng Nhà Rùa	750		750		8	1,5
26	Thủy lợi Hồ Khua Sang	1.000		1.000		9	1
27	Thủy lợi Hồ Trừ Dê	900		900		6	1
28	Thủy lợi Mùa Sông Cở	500		500		4	1
29	Thủy lợi Súa Già Đờ Tê	600		600		5	1
30	Thủy lợi Giàng Dưa Đình	1.100		1.100		8	1
31	Thủy lợi Mùa Sính Vàng	5.000		5.000		6	1
32	Thủy lợi Mùa Giàng Lu	950		950		7	1
33	Thủy lợi Mùa Trờ Giá	2.500	500	2.000		6	1
34	Thủy lợi Mùa Vàng Nhà	4.200	3.300	900		5	1
35	Thủy lợi Vàng Nhà Sùng	3.868	2.268	1.600	6		1
36	Thủy lợi Thào Páo Sở	1.200		1.200		7	1
37	Thủy lợi Háng Sê	7.000	5.500	1.500	10		2,5
38	Thủy lợi Mùa Sông Dê	1.000		1.000		6	1
39	Thủy lợi Vàng Mào Lử	600		600		8	1
40	Thủy lợi Nả Háng A,B	740		740		7	1
41	Thủy lợi Mùa Sáy Lù	480		480	5		0,5

Nhìn chung: Hệ thống thủy lợi của xã cơ bản đã đáp ứng yêu cầu nước tưới cho sản xuất và dân sinh, tuy nhiên còn một số các tuyến kênh mương dẫn nước là tạm, thường bị hỏng trong mùa mưa cần được đầu tư xây dựng.

3.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

3.3.1. Thế mạnh, tiềm năng của xã trong phát triển kinh tế

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú, cho phép phát triển nhiều sản phẩm nông, lâm có giá trị, cụ thể:

+ Địa hình: Có địa hình ruộng bậc thang, nơi đây đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt ruộng bậc thang Mù Cang Chải. Đó là một thế mạnh của xã để phát triển kinh tế kết hợp du lịch.

+ Về khí hậu: Rất đa dạng, phù hợp với các loại cây trồng ở vùng nhiệt đới, ôn đới.

+ Về tài nguyên đất: Khá phong phú với 6 loại đất, chủ yếu đất xám mùn có hàm lượng mùn khá cao, tầng đất dày trên 1 mét, đây là loại đất có nhiều tiềm năng khai thác cho sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Tài nguyên nước: Nguồn nước khá dồi dào từ các khe suối, đây là nguồn nước mặt rất quan trọng phục vụ đời sống sinh hoạt và phát triển sản xuất.

- Tài nguyên nhân văn: Sự đặc sắc văn hoá dân tộc Mông, với những phong tục tập quán độc đáo riêng, truyền thống canh tác trên đất dốc, làm ruộng bậc thang,...

- Về nguồn nhân lực: Có nguồn lực lao động trong độ tuổi cao, người dân trong xã đã có truyền thống, kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, là một yếu tố quan trọng cho sự phát triển nông nghiệp - nông thôn.

- Vị trí địa lý có đường quốc lộ 32 chạy qua, tạo điều kiện đi lại thuận lợi cho người dân, tăng cơ hội giao lưu, tiếp cận với thị trường, trao đổi hàng hóa dễ dàng, tiếp cận thông tin, y tế giáo dục, đồng thời đa dạng hoá các loại hình sinh kế cho người dân. Đường ô tô đến trung tâm xã, thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa. Hệ thống công trình thủy lợi đã cơ bản đã đáp ứng được tưới tiêu cho lúa và hoa màu. Trường học, trạm y tế xã đã có phục vụ cơ bản đời sống sinh hoạt của người dân.

3.3.2. Các khó khăn, hạn chế trong phát triển kinh tế

Bên cạnh những thuận lợi, xã còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế nhất định như:

- Toàn bộ đất đai của xã nằm trên địa hình núi cao và núi trung bình, độ dốc lớn, lại bị chia cắt mạnh, đây là yếu tố hạn chế rất lớn cho việc giao lưu, vận chuyển hàng hóa và tổ chức sản xuất.

- Khí hậu khắc nghiệt, chịu ảnh hưởng của gió Lào khô nóng, nhiều nắng, ít mưa, khô hạn và của gió mùa đông bắc mang nhiều hơi ẩm, giá lạnh tạo ra sương mù, sương muối, băng giá, mưa phùn làm ảnh hưởng rất lớn đến sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi cây trồng.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, ngành nông, lâm nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại chưa phát triển, sản xuất mang tính nhỏ lẻ, hiệu quả kinh tế thấp.

- Trình độ dân trí chưa đồng đều, tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa cao do đó việc tiếp nhận khoa học kỹ thuật còn chưa hiệu quả. Dân cư phân bố không tập trung, ảnh hưởng tới quy hoạch sản xuất và xây dựng.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ; nền địa hình, địa chất không ổn

định gây khó khăn cho quy hoạch, xây dựng dẫn đến hạn chế khả năng thu hút đầu tư, khó khăn trong việc đi lại và sản xuất.

IV. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT SO VỚI CÁC TIÊU CHUẨN

STT	Nội dung	Diện tích hiện trạng (m ²)	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Kết quả	Đánh giá
1	Trụ sở UBND xã	1.406,00	$\geq 1.000 \text{ m}^2$ (QCVN01:2021/BXD)		Đạt
2	Nhà trẻ, trường mầm non				
2.1	Trường MN Mồ Dề (điểm chính bản Nả Háng)	895	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 12 \text{ m}^2/\text{học sinh}$. (QCVN01:2021/BXD)	8	Chưa đạt
2.2	Trường MN Mồ Dề (điểm bản Mồ Dề)	1087,3		29	Đạt
2.3	Trường MN Mồ Dề (điểm bản Mỹ Háng)	510,8		13	Đạt
2.4	Trường MN Mồ Dề (điểm bản Sáng Nhù)	401,3		5	Chưa đạt
2.5	Trường MN Mồ Dề (điểm bản Màng Mủ)	940		7	Chưa đạt
2.6	Trường MN Mồ Dề (điểm bản Háng Phù Loa)	690		17	Đạt
3	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS				
3.1	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mồ Dề	8171,7	Diện tích đất xây dựng: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$ (QCVN01:2021/BXD)	8	Chưa đạt
4	Trạm y tế xã		- Không có vườn thuốc: $\geq 500 \text{ m}^2$ (QCVN01:2021/BXD)		
		1552,1	Có vườn thuốc: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ (QCVN01:2021/BXD)		Đạt
5	Nhà văn hóa		- Nhà văn hóa xã: $\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}$. - Nhà văn hóa		Chưa Đạt
5.1	NVH bản Sáng Nhù	345,5			Chưa Đạt

STT	Nội dung	Diện tích hiện trạng (m ²)	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Kết quả	Đánh giá
5.2	NVH bản Màng Mủ	427,1	bản: ≥ 200 m ² /công trình. (4688/HD-BVHTTDL)		Đạt
5.3	NVH bản Háng Sung	271			Đạt
5.4	NVH bản Mỹ Háng	221,2			Đạt
5.5	NVH bản Nả Háng	265,03			
5.6	NVH bản Mồ Dề	252			
5.7	NVH bản Cung 11	490			Đạt
5.8	NVH bản Háng Phù Loa	700			Chưa đạt
7	Điểm phục vụ buru chính viễn thông	80		- Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m ² /điểm	
8	Nghĩa trang nhân dân	34.500	Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1000 người; (QCVN01:2021/BXD)		Đạt

PHẦN II: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ

- Xã Mồ Dề nằm tiếp giáp với thị trấn, cách thị trấn 3,5 km, các bản đều có đường giao thông liên thông với thị trấn nên thuận lợi cho việc đi lại, giao lưu buôn bán trao đổi hàng hóa. Phát triển 1 số ngành nghề truyền thống như: Rèn, đúc, chế tác khèn, ...

- Đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với Danh thắng Quốc gia ruộng bậc thang Mù Cang Chải; xây dựng và phát triển các Tour du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm gắn Khu tham quan du lịch gắn với bảo vệ cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn xã Mồ Dề.

- Tập trung phát triển nông nghiệp, trọng tâm là chuyển đổi sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; phát triển kinh tế hộ gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hiệu quả, bền vững gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên, chủ động phòng chống thiên tai.

II. DỰ BÁO VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ

2.1. Dự báo dân số, số hộ

1.1.1. Căn cứ dự báo

- Căn cứ Dự thảo Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Mù Cang Chải lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Mồ Dề lần thứ V, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Mù Cang Chải giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ quy hoạch xây dựng vùng huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;

- Căn cứ xu thế phát triển dân số chung của xã, các chương trình xã hội dân số kế hoạch hóa gia đình...

1.1.2. Dự báo dân số, số hộ

Phương pháp tính dự báo dân số: Theo tiêu chuẩn 4454-1987 “Quy hoạch

điểm dân cư ở xã, hợp tác xã” quy định tính toán dự báo quy mô dân số theo TCVN 4448-1987 “Hướng dẫn quy hoạch xây dựng thị trấn huyện lỵ”, Theo TCVN 4448-1987, phương pháp tính toán quy mô dân số theo khả năng tăng dân số tự nhiên và cơ học.

Công thức: $P_n = P_o(1 + \alpha)^n$

Trong đó:

+ P_n - Quy mô dân số đến thời hạn n

+ P_o - Quy mô dân số hiện trạng

+ α - Tỷ lệ phát triển dân số (%)

+ n - Số năm cần tính

Đây là phương pháp thường áp dụng đối với các điểm dân cư nông thôn, dân cư đô thị cải tạo, mở rộng và có độ chính xác tương đối sát với thực tế phát triển trong giai đoạn quy hoạch ngắn hạn. Vì vậy ta sẽ sử dụng phương pháp này để dự báo dân số xã Mồ Dề đến năm 2030. Năm 2021, dân số của xã là 4.795 người với 872 hộ. Dự báo dân số, số hộ của xã Mồ Dề năm 2025, 2030 như sau:

Bảng 7: Dự báo dân số và số hộ trong giai đoạn quy hoạch

STT	Tên bản	Hiện trạng 2021		QH 2025		QH 2030	
		Dân số	Số Hộ	Dân số	Số Hộ	Dân số	Số Hộ
1	Bản Cung 11	214	41	244	54	276	64
2	Bản Háng Phù Loa	389	75	421	87	451	98
3	Bản Mồ Dề	584	104	616	116	646	127
4	Bản Nả Háng	835	149	867	161	897	172
5	Bản Mý Háng	605	101	637	113	667	124
6	Bản Sáng Nhù	817	158	849	171	879	182
7	Bản Háng Sung	329	59	361	71	391	82
8	Bản Màng Mủ	1.022	185	1.054	198	1.084	209
Tổng		4.795	872	5.049	971	5.291	1.058

2.2. Dự báo lao động

Cơ cấu lao động nông nghiệp trong tổng số lao động của xã Mồ Dề giảm dần do việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang du lịch - dịch vụ thương mại.

Dựa trên quy hoạch xây dựng và cơ cấu kinh tế, sự chuyển dịch lao động của xã được dự báo như sau:

Bảng 8: Dự báo lao động trong giai đoạn quy hoạch

STT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng năm 2021	Năm 2025	Năm 2030
1	Tổng dân số	(Người)	4.795	5.049	5.291
2	Dân số trong tuổi LĐ	(Người)	2.490	2.625	2.804
3	Tỷ lệ % so với tổng dân số	(%)	51,93	52	53

III. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ

Về vị trí địa lý: Xã Mồ Dề nằm tiếp giáp với thị trấn, cách thị trấn 3,5 km, các bản đều có đường giao thông liên thông với thị trấn nên thuận lợi cho việc đi lại, giao lưu buôn bán trao đổi hàng hóa. Phát triển một số ngành nghề truyền thống như: rèn, đúc, chế tác khèn, ...

Tài nguyên thiên nhiên: Mồ Dề có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú, cho phép phát triển nhiều sản phẩm nông, lâm có giá trị. Bên cạnh đó, Mồ Dề là xã có địa hình ruộng bậc thang, nơi đây đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh ruộng bậc thang; có thác Nậm Mơ.... Đó là một thế mạnh của xã để phát triển kinh tế kết hợp du lịch.

Về lao động: Lực lượng lao động khá dồi dào, lực lượng lao động trẻ chiếm đa số, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình CNH - HĐH nông thôn nói chung và xã Mồ Dề nói riêng.

IV. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ, KỸ THUẬT

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng và các quy định của các bộ ngành khác; quy mô xây dựng các hạng mục công trình được xác định như sau:

4.1. Các chỉ tiêu về đất đai

Nội dung	Chỉ tiêu
I. Chỉ tiêu các loại đất	
1. Đất xây dựng công trình nhà ở	$\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$
2. Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	$\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$
3. Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	$\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$
4. Cây xanh công cộng	$\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$
II. Chỉ tiêu hạ tầng xã hội	
1. Công sở cấp xã	- Tổng diện tích đất trụ sở cơ quan xã: $\geq 1.000 \text{ m}^2$.

Nội dung	Chỉ tiêu
	- Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở quy định như sau $\leq 400 \text{ m}^2$.
2. Nhà trẻ, trường mầm non	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 12 \text{ m}^2/\text{học sinh}$. - Bán kính phục vụ: $\leq 2 \text{ km}$.
3. Trường tiểu học	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$. - Bán kính phục vụ: $\leq 2 \text{ km}$.
4. Trường THCS	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$.
5. Trạm y tế xã	- Diện tích đất: + Không có vườn thuốc: $\geq 500 \text{ m}^2$. + Có vườn thuốc: $\geq 1.000 \text{ m}^2$.
6. Văn hóa, thể thao công cộng	- Nhà văn hóa xã: $\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}$ (Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL). - Nhà văn hóa bản: $\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$ (Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL). - Sân thể thao xã $\geq 1.200 \text{ m}^2/\text{công trình}$ (Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL). - Sân thể thao bản: $\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}$ (Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL).
7. Chợ, cửa hàng dịch vụ	- Chợ: 1 chợ/xã: $\geq 1.500 \text{ m}^2$. - Cửa hàng dịch vụ trung tâm: $\geq 300 \text{ m}^2$.
8. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	- Mỗi xã phải có ít nhất một điểm phục vụ bưu chính viễn thông, bán kính phục vụ $\leq 3 \text{ km}$. - Diện tích đất xây dựng: $\geq 150 \text{ m}^2/\text{điểm}$.

4.2. Các chỉ tiêu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Nội dung	Chỉ tiêu
III. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật	
1. Nghĩa trang nhân dân	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người; - Khoảng cách ATMT của nghĩa trang quy hoạch mới phải đảm bảo các quy định.
2. Khu xử lý chất thải rắn	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết phải $\geq 20 \text{ m}$. - Trạm trung chuyển CTR không cố định phải đặt cách công trình nhà ở và các khu vực thường xuyên tập trung đông người $\geq 20 \text{ m}$. - Nhà, công trình chứa dây chuyền trung chuyển, nén ép, lưu chứa CTR và công trình xử lý nước rỉ rác, khu rửa xe và thiết bị của trạm trung chuyển CTR cố định phải đảm bảo khoảng cách ATMT $\geq 20 \text{ m}$. - Ô chôn lấp CTR hợp vệ sinh có chôn lấp CTR hữu cơ phải đảm bảo khoảng cách ATMT $\geq 1.000 \text{ m}$. - Ô chôn lấp CTR vô cơ phải đảm bảo khoảng cách ATMT $\geq 100 \text{ m}$. - Nhà, công trình chứa dây chuyền xử lý CTR bằng phương pháp sinh

Nội dung	Chỉ tiêu
III. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật	
	học và nhà, công trình chứa lò đốt CTR phải đảm bảo khoảng cách ATMT ≥ 500 m;...
3. Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Mặt đường nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m. - Đường trục chính trung tâm hành chính xã làm mới đạt đường đô thị với quy mô tối thiểu 7,5 m+2x3 m = 13,5 m. - Đường trục xã làm mới yêu cầu nền đường tối thiểu 7,5 m, mặt đường tối thiểu 5,5 m. - Đường liên thôn nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4m, mặt đường tối thiểu 3,0 m. - Đường ngõ xóm nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng mặt đường tối thiểu 2m (trường hợp bất khả kháng nề đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m); - Đường trục chính nội đồng: Được cứng hóa đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4m, mặt đường tối thiểu 3m. <p>(Theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 25/07/2022 của UBND tỉnh Yên Bái về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025)</p>
4. Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: > 95%. - Chỉ tiêu cấp điện (giai đoạn dài hạn): <ul style="list-style-type: none"> + Điện năng: > 200 kWh/người/năm. + Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: > 15% nhu cầu sinh hoạt của xã. + Phụ tải: > 150 W/người. <p>(Theo Quyết định số 4293/QĐ- BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương)</p>
5. Cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> - Nước cấp cho sinh hoạt: Trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ngày đêm. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh.
6. Thoát nước	<ul style="list-style-type: none"> - Phải có hệ thống thu gom và XLNT sinh hoạt đảm bảo yêu cầu về môi trường. - Tối thiểu phải thu gom đạt 60% lượng nước thải phát sinh để xử lý.

(Các chỉ tiêu cụ thể về chức năng sử dụng đất, quy mô dân số khu vực sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, phù hợp với Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam và các đồ án quy hoạch liên quan).

PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ

1.1. Vị trí, ranh giới khu trung tâm xã

- Trung tâm xã Mồ Dề nằm tại khu vực trung tâm xã (bản Nả Háng), diện tích 40,00 ha. Trung tâm xã có kinh tế khá phát triển, giao thông đi lại thuận lợi, liên hệ thuận tiện với khu trung tâm các xã lân cận. Là trung tâm hành chính, văn hóa với các tiện nghi về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật kết hợp khu ở gắn với dịch vụ thương mại.

- Trung tâm xã Mồ Dề có vị trí như sau:

- + Phía Đông: Giáp rừng sản xuất và khu sản xuất nông nghiệp bản Nả Háng;
- + Phía Tây: Giáp rừng sản xuất;
- + Phía Nam: Giáp rừng sản xuất và khu sản xuất nông nghiệp bản Nả Háng;
- + Phía Bắc: Giáp rừng sản xuất.

1.2. Định hướng quy hoạch không gian kiến trúc khu trung tâm xã

Quy hoạch không gian trung tâm xã trên cơ sở lựa chọn các giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và hiện trạng của địa phương. Theo đó trong giai đoạn tới quy hoạch trung tâm xã theo hướng:

- Là trung tâm hành chính, văn hóa với các tiện nghi về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật kết hợp khu ở gắn với dịch vụ thương mại;

- Phân bố các khu chức năng chặt chẽ, mạng lưới giao thông và phân bố dân cư hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, sử dụng hợp lý quỹ đất xây dựng tạo nên không gian quy hoạch - kiến trúc, cảnh quan hiện đại, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên và môi trường xã hội;

- Đối với khu ở: Các lô đất ở có hướng bố trí tiếp cận với các trục đường. Giữ nguyên hiện trạng và có hướng cải tạo, chỉnh trang khu đất dân cư hiện hữu đã hình thành từ lâu và phát triển khu dân cư mới tại khu trung tâm xã.

- Đối với công trình công cộng: Quy hoạch tổng hợp các công trình hành chính, văn hóa, thể thao, giáo dục vào khu vực trung tâm xã tạo nên sự thuận lợi về mặt tổ chức, quản lý hành chính và tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan cho trung tâm xã.

- Cây xanh khuôn viên: Tổ chức trồng các loại cây theo từng bậc từ thấp đến cao tạo sự thông thoáng đối với khu dân cư nông thôn.

- Khu trung tâm xã bao gồm các công trình:

Bảng 9: Bảng thống kê chỉ tiêu quy hoạch sử dụng trung tâm xã

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Định hướng
1	Trụ sở UBND xã	0,13	Cải tạo
2	Trụ sở Công an xã	0,03	Xây mới
3	Trụ sở BCH quân sự xã	0,07	Xây mới
4	Doanh trại công an xã	0,04	Xây mới
5	Bưu điện xã Mồ Dề	0,01	Cải tạo
6	Nhà văn hóa xã Mồ Dề	0,09	Cải tạo
7	Trường TH và THCS xã Mồ Dề	0,82	Cải tạo
8	Trường mầm non Mồ Dề	1,00	Xây mới
9	Trường TH và THCS xã Mồ Dề	2,71	Xây mới
10	Nhà văn hóa bản Nả Háng	0,08	Cải tạo + Mở rộng
11	Đất xây dựng chức năng khác	4,45	Xây mới
12	Đất ở hiện trạng	2,71	Cải tạo
13	Đất ở mới + hạ tầng	0,60	Xây mới
14	Đất hạ tầng kỹ thuật	2,50	Cải tạo
15	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,50	Cải tạo
16	Đất nông nghiệp	23,00	Cải tạo
17	Đất khác	1,26	Cải tạo, đưa vào sử dụng
Tổng		40,00	

1.3. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

Các tiêu chuẩn áp dụng:

- TCVN 4054: Đường ô tô - tiêu chuẩn thiết kế.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01: 2008.
- Quyết định số 2933/BGTVT-KHĐT ngày 11/5/2009 của Bộ giao thông vận tải hướng dẫn tiêu chí nông thôn mới trong lĩnh vực giao thông nông thôn.
- Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 25/07/2022 của UBND tỉnh Yên Bái về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025.

II. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

2.1. Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng, giảm 100 m² đất trụ sở sang xây dựng trụ

sở Công an xã. Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã sau khi giảm diện tích còn lại 1.306,0 m². Trong thời gian tới tiếp tục đầu tư mua sắm trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu làm việc của các ban, ngành, đoàn thể của xã.

- Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy hoạch xây dựng nông thôn diện tích xây dựng trụ sở cơ quan tối thiểu là 1.000 m², diện tích sử dụng không quá 400 m² thì diện tích của trụ sở UBND xã Mồ Dề đã đạt tiêu chuẩn.

2.2. Trụ sở Công an, Quân sự xã

- Trụ sở Công an xã: Xây dựng tại bản Nả Háng với diện tích 0,03 ha. Xây dựng đầy đủ các hạng mục cho Công an xã hoạt động.

- Doanh trại Công an xã: Xây dựng mới doanh trại làm việc của Công an xã 0,04 ha tại bản Nả Háng. Định hướng xây dựng đầy đủ các hạng mục cho Công an xã hoạt động.

- Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã: Vị trí xây dựng mới tại bản Nả Háng với diện tích 0,07 ha. Định hướng xây dựng đầy đủ các hạng mục cho Ban chỉ huy Quân sự xã hoạt động.

2.3. Trạm Y tế

Giữ nguyên vị trí và diện tích hiện trạng 1.767 m² trạm y tế xã tại bản Nả Háng. Với cơ sở vật chất hiện tại trạm y tế về cơ bản đã cơ bản phục vụ tốt việc khám chữa bệnh của bà con ở cấp địa phương, tuy nhiên trong thời gian tới vẫn cần phải nâng cấp cơ sở vật chất cũng như phòng, khám chữa bệnh với đầy đủ tiện nghi và hiện đại hơn.

- Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy hoạch xây dựng diện tích trạm y tế xã không có vườn thuốc là ≥ 500 m² và có vườn thuốc là ≥ 1.000 m², như vậy diện tích trạm y tế xã đã đạt tiêu chuẩn.

2.4. Bưu điện

Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy hoạch xây dựng diện tích điểm phục vụ bưu chính viễn thông ≥ 150 m² thì diện tích đất bưu điện của xã đã chưa đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên do không có khả năng mở rộng, nên xã vẫn giữ nguyên vị trí và diện tích hiện trạng 80 m² bưu điện xã tại bản Nả Háng. Trong thời gian tới cần xây dựng mới bưu điện và đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ nhu cầu của người dân.

2.5. Trường học

2.5.1. Trường mầm non

Trường mầm non của xã Mồ Dề đều chưa đạt chuẩn quốc gia vì vậy trong

thời gian tới cần xây dựng thêm các phòng chức năng; bổ sung trang thiết bị giảng dạy và học tập cho từng điểm trường. Cụ thể:

- Xây dựng mới trường mầm non Mồ Dề tại bản Nả Háng với diện tích 1,00 ha. Xây dựng đầy đủ phòng học; các phòng chức năng và các công trình phụ trợ. Mua sắm đầy đủ các trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

- Đối với điểm trường mầm non Mồ Dề (điểm trường) tại bản Nả Háng cũ diện tích 895 m² sẽ chuyển sang xây dựng nhà văn hóa xã Mồ Dề.

- Trường mầm non Mồ Dề (điểm trường lẻ) tại bản Mồ Dề: Giữ nguyên vị trí với diện tích hiện trạng là 1.087,3 m². Trong giai đoạn tới cần bổ sung mua sắm trang bị thêm đồ dùng học tập và đồ chơi, bàn ghế cho học sinh.

- Trường mầm non Mồ Dề (điểm trường lẻ) tại bản Mỹ Háng: Giữ nguyên vị trí và diện tích hiện trạng là 510,8 m². Trong giai đoạn tới cần mua sắm bổ sung trang bị thêm đồ dùng học tập và đồ chơi, bàn ghế cho học sinh.

- Trường mầm non Mồ Dề (điểm trường lẻ) tại bản Sáng Nhù: Giữ nguyên vị trí và mở rộng thêm 300 m² lấy từ nhà cộng đồng bản Sáng Nhù. Diện tích trường sau khi mở rộng là 701,3 m². Trong thời gian tới mua sắm bổ sung trang bị thêm đồ dùng học tập và đồ chơi, bàn ghế cho học sinh.

- Trường mầm non Mồ Dề (điểm trường lẻ) tại bản Màng Mủ: Giữ nguyên vị trí với diện tích hiện trạng là 940 m². Trong thời gian tới mua sắm bổ sung trang bị thêm đồ dùng học tập và đồ chơi, bàn ghế cho học sinh.

- Trường mầm non Mồ Dề (điểm trường lẻ) tại bản Háng Phù Loa: Giữ nguyên vị trí với diện tích hiện trạng là 690 m². Trong thời gian tới mua sắm bổ sung trang bị thêm đồ dùng học tập và đồ chơi, bàn ghế cho học sinh.

- Theo QCVN 01:2021/BXD Quốc gia chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu đối với trường mầm non ≥ 50 chỗ/1000 dân và chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu ≥ 12 m². Với dân số dự tính đến năm 2030 của xã là 5.291 người, thì diện tích trường học tối thiểu cần 3.174,60 m². Diện tích đất của trường mầm non đến năm 2030 là 1.3929,4 m², đạt tiêu chuẩn về diện tích theo quy định.

2.5.2. Trường PTDTBT TH&THCS

Giai đoạn 2021-2030, dự kiến sẽ tách trường PTDTBT TH&THCS Mồ Dề thành trường Tiểu học và trường Trung học cơ sở độc lập.

a) Trường PTDTBT TH

- Trường PTDTBT TH Mồ Dề giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích

8.171,7 m², đồng thời tu sửa, xây mới cơ sở vật chất các phòng hành chính quản trị, phòng bộ môn, phòng phục vụ học tập và các công trình phụ trợ khác.

- Theo QCVN 01:2021/BXD Quốc gia chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu đối với trường tiểu học ≥ 65 chỗ/1000 dân và chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu ≥ 10 m². Với dân số dự tính đến năm 2030 của xã là 5.291 người thì diện tích trường tiểu học tối thiểu cần 3.439,15 m². Diện tích trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở của xã đến năm 2030 là 8.171,7 m², đã đạt tiêu chuẩn theo quy định.

b) Trường PTDTBT THCS Mồ Dề

- Xây dựng trường PTDTBT THCS Mồ Dề tại bản Nả Háng với diện tích 2,71 ha. Xây dựng đầy đủ các hạng mục của trường như phòng học; phòng bộ môn; khối phòng hành chính quản trị; khối phòng hỗ trợ học tập; khối bán trú; khối công trình phụ trợ và mua sắm các trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, học tập.

- Theo QCVN 01:2021/BXD Quốc gia chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu đối với trường trung học ≥ 55 chỗ/1000 dân và chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu ≥ 10 m². Với dân số dự tính đến năm 2030 của xã là 5.291 người thì diện tích trường trung học tối thiểu cần 2.910,05 m². Diện tích trường PTDTBT THCS của xã đến năm 2030 là 2,71 ha, đã đạt tiêu chuẩn theo quy định.

2.6. Trung tâm văn hóa - thể thao

2.6.1. Trung tâm văn hóa thể thao xã

- Nhà văn hóa xã: Xây dựng mới nhà văn hóa xã tại bản Nả Háng diện tích 0,09 ha. Xây dựng đầy đủ các hạng mục và mua sắm đầy đủ các trang thiết bị để nhà văn hóa hoạt động.

- Khu thể thao xã: Xây dựng khu thể thao xã tại bản Nả Háng với diện tích 0,10 ha. Xây dựng đầy đủ các hạng mục và mua sắm đầy đủ các trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu của người dân.

Theo Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện tiêu chí 06 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí 16 về văn hóa trong bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới (nhà văn hóa xã ≥ 300 m² và sân thể thao xã ≥ 1.200 m²). Đạt tiêu chuẩn theo quy định.

2.6.2. Trung tâm văn hóa thể thao bản

- Bản Nả Háng:

+ Nhà cộng đồng bản: Giữ nguyên vị trí, mở rộng thêm 0,05 ha. Diện tích nhà cộng đồng bản sau khi mở rộng là 0,08 ha, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu của nhân dân.

+ Khu thể thao bản: Mọi hoạt động thể thao bản được diễn ra tại khu thể thao xã Mô Dề.

- Bản Màng Mủ:

+ Nhà cộng đồng bản: Xây mới nhà cộng đồng bản Màng Mủ với diện tích 0,05 ha, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu của nhân dân. Nhà cộng đồng bản cũ chuyển sang đất chức năng khác.

+ Khu thể thao bản: Xây dựng khu thể thao bản với diện tích 0,10 ha. Đầu tư mua sắm, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu thể dục - thể thao của người dân.

- Bản Sáng Nhù:

+ Nhà cộng đồng bản: Xây mới nhà cộng đồng bản Sáng Nhù với diện tích 0,05 ha, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu của nhân dân. Nhà cộng đồng bản cũ chuyển sang mở rộng điểm trường mầm non bản Sáng Nhù.

+ Khu thể thao bản: Xây dựng khu thể thao bản với diện tích 0,10 ha. Đầu tư mua sắm, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu thể dục - thể thao của người dân.

- Bản Háng Sung:

+ Giữ nguyên vị trí, diện tích hiện trạng 271 m² nhà cộng đồng bản Háng Sung. Nâng cấp và trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu của người dân.

+ Khu thể thao bản: Xây dựng khu thể thao bản với diện tích 0,10 ha. Đầu tư mua sắm, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu thể dục - thể thao của người dân.

- Bản Mô Dề:

+ Nhà cộng đồng bản: Xây mới nhà cộng đồng bản Mô Dề với diện tích 0,05 ha, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu của nhân dân.

+ Khu thể thao bản: Xây dựng khu thể thao bản với diện tích 0,10 ha. Đầu tư mua sắm, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu thể dục - thể thao của người dân.

- Bản Mỹ Háng:

+ Nhà cộng đồng bản: Xây mới nhà cộng đồng bản Mỹ Háng với diện tích 0,05 ha, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu của nhân dân. Nhà cộng đồng bản cũ chuyển sang đất chức năng khác.

+ Khu thể thao bản: Mọi hoạt động thể thao bản được diễn ra tại khu thể thao sân thể thao xã Mô Dề.

- Bản Cung 11:

+ Nhà cộng đồng bản: Xây mới nhà cộng đồng bản Cung 11 với diện tích 0,05 ha, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu của nhân dân. Nhà cộng đồng bản cũ chuyển sang đất chức năng khác.

+ Khu thể thao bản: Xây dựng khu thể thao bản với diện tích 0,10 ha. Đầu tư mua sắm, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu thể dục - thể thao của người dân.

- Bản Háng Phù Loa:

+ Nhà cộng đồng bản: Xây mới nhà cộng đồng bản Háng Phù Loa với diện tích 0,05 ha, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu của nhân dân. Nhà cộng đồng bản cũ chuyển sang đất chức năng khác.

+ Khu thể thao bản: Xây dựng khu thể thao bản với diện tích 0,10 ha. Đầu tư mua sắm, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu thể dục - thể thao của người dân.

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ MỚI VÀ KHU DÂN CƯ CŨ

3.1. Đối với mạng lưới điểm dân cư hiện trạng

Đối với các khu dân cư hiện trạng: Giữ nguyên các khu dân cư hiện trạng, tôn trọng các nét đặc trưng nhà ở hiện hữu nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới. Đồng thời huy động các nguồn vốn để cải tạo, chỉnh trang trên cơ sở nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện, nước,... nhằm ổn định và nâng cao chất lượng môi trường sống.

Các công việc cần cải tạo, chỉnh trang khu dân cư bao gồm:

- Mở rộng và cứng hóa các tuyến đường nội bản, hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt.

- Chỉnh trang, cải tạo công trình trong khuôn viên ở của từng hộ gia đình để thuận tiện cho sinh hoạt, sản xuất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Xây dựng hệ thống thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Lắp đặt hệ thống chiếu sáng các tuyến đường giao thông nông thôn.

3.2. Đối với điểm quy hoạch dân cư mới

Do đặc điểm tự nhiên, địa hình của xã và truyền thống sinh sống lâu đời của người dân nên việc di dời các hộ dân để hình thành khu dân cư tập trung là khó thực hiện. Vì vậy, quy hoạch giữ nguyên các khu dân cư hiện tại, dành quỹ đất để hình thành các khu đất dự trữ cho các hộ có nhu cầu tách hộ và các hộ dân trong khu vực giải tỏa, trên cơ sở chuyển đổi một phần đất nông nghiệp xen cài trong khu dân cư, đất ven bản canh tác kém hiệu quả thành đất dự trữ phát triển dân cư phục vụ nhu cầu trong tương lai.

- Yêu cầu quy hoạch điểm dân cư mới:

+ Quy hoạch điểm dân cư nông thôn phải dựa trên cơ sở phương hướng,

nhệm vụ phát triển sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ), đồng thời phục vụ thiết thực cho kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương;

+ Quy hoạch điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành khác như quy hoạch giao thông, thủy lợi, quy hoạch sản xuất nông nghiệp và phải xem xét với các điểm dân cư lân cận;

+ Quy hoạch điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường;

+ Quy hoạch điểm dân cư cần xem xét đến triển vọng phát triển tương lai, phải đáp ứng được các yêu cầu sản xuất và đời sống trong giai đoạn trước mắt, đồng thời phải có phương hướng kế hoạch dài hạn.

+ Quy hoạch đất ở mới:

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đất ở nông thôn Đờ Lồng Có, bản Mồ Dề	Bản Mồ Dề	8,40
2	Đất ở nông thôn Pù Zâu Mé Chế	Bản Háng Phù Loa	3,40
3	Đất ở nông thôn Su Tua Nhù	Bản Háng Phù Loa	1,20
4	Đất ở nông thôn Trống Dò Rùa	Bản Nả Háng	2,00
5	Đất ở nông thôn Pàng Tủa Cua Chế	Bản Mỹ Háng	1,00
6	Đất ở nông thôn Trống Chờ Vàng	Bản Sáng Nhù	1,60
7	Đất ở nông thôn Trống Mang	Bản Sáng Nhù	3,30
8	Đất ở nông thôn Pàng Hớ Pù Xà Dang	Bản Sáng Nhù	6,00
9	Đất ở nông thôn Chờ Giàng Háng Tê	Bản Màng Mủ	5,00
10	Đất ở nông thôn Trống Pàng Hớ	Bản Nả Háng	10,00
11	Đất ở nông thôn Đờ Đúa Ninh	Bản Nả Háng	2,00
12	Đất ở nông thôn khu Hạt Bảy	Bản Háng Sung	2,00
13	Đất ở nông thôn khu Vảng Nhà Trống Là	Bản Háng Sung	1,00
14	Đất ở nông thôn bản Cung 11	Bản Cung 11	3,00
15	Khu đất ở mới	Bản Sáng Nhù	2,80
16	Chuyển mục đích trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn		1,50

3.3. Quy hoạch tổ chức không gian ở

- Cải tạo, nâng cấp các khu ở hiện hữu. Xây dựng các khu dân cư mới kiểu mẫu gắn với vùng sản xuất, nông lâm, công nghiệp, thương mại tại các bản

và trung tâm xã đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống, thúc đẩy sản xuất ở vùng nông thôn thông qua hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề nông thôn, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn, công nghệ, liên kết tiêu thụ sản phẩm nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và sản xuất hàng hóa chất lượng.

- Đối với những khu vực dân cư nông thôn ổn định lâu dài, xung quanh trung tâm xã tiếp tục phát triển theo mô hình nông thôn mới tiến tới xây dựng khu dân cư kiểu mẫu. Những khu vực nông thôn có khả năng đô thị hóa cao sẽ quy hoạch phát triển hợp lý trên cơ sở phù hợp với lộ trình và yêu cầu đô thị hóa với chức năng trở thành điểm đô thị dịch vụ thương mại hỗ trợ phát triển công nghiệp, nông nghiệp.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

4.1. Định hướng phát triển các ngành

4.1.1. Định hướng phát triển ngành nông nghiệp

Đầu tư thâm canh, nâng cao hiệu quả kinh tế, chú trọng phát triển mạnh các loại cây màu cho hiệu quả kinh tế cao. Duy trì quy hoạch và nhân rộng mô hình cánh đồng cho năng suất cao, tạo vùng sản xuất hàng hóa nông sản tập trung. Phát triển chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, bán công nghiệp. Phát huy thế mạnh kinh tế rừng.

4.1.2. Định hướng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tiếp tục có cơ chế chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn phát triển sản xuất, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa phương. Tạo điều kiện cho các Hợp tác xã phát triển, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, sản phẩm nông sản của nhân dân bảo đảm có thương hiệu (OCOP). Phát triển nghề phụ tại địa phương, đa dạng các ngành nghề, tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập cho người lao động.

4.1.3. Định hướng thương mại, dịch vụ

Kinh doanh đa dạng các loại hàng hóa, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia làm việc tại các công ty, doanh nghiệp để có thu nhập ổn định.

4.2. Quy hoạch sản xuất

4.2.1. Quy hoạch nông nghiệp

Mồ Dề là xã có điều kiện thuận lợi phát triển về nông nghiệp diện tích

nông nghiệp lớn, khí hậu, địa hình thuận lợi trong chuyển đổi sang các hình thức nông nghiệp khác đặc biệt là cây dược liệu.

Căn cứ vào định hướng phát triển trong Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu sản xuất trong dự thảo Quy hoạch nông nghiệp huyện Mù Cang Chải.

Căn cứ vào quy mô của mạng lưới, chất lượng của hệ thống các công trình thủy lợi, tưới tiêu trên địa bàn xã.

Căn cứ vào điều kiện địa hình và khả năng cấp nước tưới mùa khô (vụ đông xuân), tiêu thoát nước mùa mưa (vụ hè thu) tại các xứ đồng của xã;

Căn cứ vào những thông tin về chất lượng đất canh tác lúa, màu trong hồ sơ phân tích đất và báo cáo thổ nhưỡng của toàn huyện Mù Cang Chải;

Căn cứ vào tập quán, truyền thống sản xuất, nhận thức kỹ thuật và kỹ năng thao tác của người lao động;

Căn cứ vào năng lực chuyên giao và tiếp thu, vận dụng những tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp (về giống, về kỹ thuật canh tác) của khối cán bộ kỹ thuật và người dân trên địa bàn xã;

Căn cứ vào nhu cầu thực tế và khả năng đầu tư và hiệu quả sản xuất của các loại giống cây trồng trên địa bàn xã.

** Định hướng quy hoạch*

- Quy hoạch sản xuất nông nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã là 635,73 ha. Trong đó: Xác định cây lúa là cây lương thực chính của xã. Việc bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa sẽ góp đảm bảo an ninh lương thực của người dân, đồng thời bảo tồn di tích quốc gia đặc biệt ruộng bậc thang Mù Cang Chải. Hoạt động bảo tồn cảnh quan ruộng bậc thang phải song hành với các chương trình hỗ trợ nông nghiệp để bảo tồn kỹ thuật xây dựng, kinh nghiệm dân gian trong canh tác, trị thủy và quản lý nước. Không gian ruộng bậc thang phải được nghiên cứu trong một tổng thể thống nhất với nguồn nước tự nhiên ở các đỉnh núi cũng như không gian làng bản, trên cơ sở đó đề xuất các chiến lược, mô hình quản lý và khai thác nguồn nước hiệu quả, cân bằng cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất và điều tiết lũ. Khuyến khích trồng các giống lúa ưa đất đòi cao, chịu hạn, chịu lạnh thích ứng với biên độ thời tiết lớn. Khuyến khích trồng các loại cây chuyên đề hoặc trồng đồng bộ một loại cây trên một phạm vi diện tích để đạt được cùng thời điểm thu hoạch với hiệu quả thẩm mỹ cao. Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của xã là 413,25 ha. Đất trồng cây hàng năm khác là 191,03 ha; đất trồng cây lâu năm 31,45 ha.

- Quy hoạch phát triển lâm nghiệp: Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 5.601,19 ha. Trong đó diện tích đất rừng phòng hộ là 3.447,26 ha, đất rừng sản xuất là 2.153,93 ha. Làm tốt công quy hoạch và quản lý quy hoạch nhất là các dự án phát triển kinh tế, xã hội có ảnh hưởng đến rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; quản lý, giám sát chặt chẽ các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng như dự án thủy điện,...; ưu tiên phát triển các dự án du lịch xanh, du lịch sinh thái gắn với bảo vệ môi trường...; khuyến khích các dự án sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, các dự án trồng rừng, trồng cây dược liệu vừa góp phần phát triển kinh tế tạo thu nhập cho người dân vừa bảo vệ, phát triển được diện tích rừng hiện có. Khắc phục và giải quyết dứt điểm tình trạng lấn chiếm đất rừng, phá rừng...

- Quy hoạch khu trồng cây dược liệu: Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển cây dược liệu: Các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp... liên doanh, liên kết đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm dược liệu trên địa bàn huyện. Khuyến khích các hộ nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, từ những cây trồng sản xuất không hiệu quả sang mô hình trồng dược liệu hiệu quả, phù hợp với nhu cầu thị trường, tận dụng diện tích dưới tán rừng để trồng các loại cây dược liệu. Quy hoạch khu phát triển mô hình trồng cây dược liệu với diện tích 329,7 ha.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi theo hướng gia trại chăn nuôi là chính gắn với ao, đồi, vườn rừng gắn với cơ chế thị trường, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Phát huy hình thức kinh tế hộ gia đình, phân đầu tăng quy mô gia súc, gia cầm ở các hộ, nhóm hộ gia đình kinh doanh chăn nuôi.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy mô nông hộ và kết hợp mô hình trang trại, dựa trên diện tích ao, hồ chứa nước có sẵn và các vùng trũng. Theo định hướng đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 0,72 ha, trong đó có nuôi cá sạch tại bản Bản Háng Phù Loa với diện tích 0,30 ha.

4.2.2. Quy hoạch cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề và thương mại dịch vụ.

- Cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công: Phát triển 1 số ngành nghề truyền thống như: Rèn, đúc, chế tác khèn, ...

- Thương mại dịch vụ: Quy hoạch các loại hình dịch vụ để thúc đẩy kinh tế địa phương kết hợp với du lịch sinh thái.

Chi tiết các danh mục, dự án như sau:

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu du lịch sinh thái suối Nậm Kim	Bản Cung 11	9,79
2	Khu tham quan du lịch gắn với bảo vệ cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn huyện Mù Cang Chải, tại thác Mơ	Bản Nả Háng	1,00
3	Đất dịch vụ du lịch, điểm trực cháy	Bản Sáng Nhù, Màng Mủ	0,70
4	Đất dịch vụ du lịch Nữ Lâu Trống Là	Bản Màng Mủ	0,20
5	Đất dịch vụ du lịch Trống Nhà Súa Là	Bản Màng Mủ	1,20
6	Du lịch Thác Pàng Giàng	Bản Nả Háng	0,50
7	Du lịch Thác Pàng Sớ Đình	Bản Nả Háng	0,50
8	Du lịch Thác Súa Sa Là	Bản Nả Háng	0,50
9	Đất dịch vụ du lịch khu trồng Bla Sở Cầu Chế	Bản Háng Sung	3,00
10	Đất dịch vụ du lịch khu hạt 7	Bản Háng Sung	1,00
11	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp, biệt thự nghỉ dưỡng và hạ tầng đất ở dân cư	Bản Nả Háng	11,68
12	Khu du lịch đồi Móng Ngựa	Bản Sáng Nhù	0,72
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	Bản Sáng Nhù	5,50
14	Khu lưu trú khách sạn TT Mù Cang Chải	Bản Cung 11	2,70
15	Mỏ đất đắp	Bản Cung 11	1,00

PHẦN IV: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Việc lập quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà còn lâu dài, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của xã, dự kiến cơ cấu sử dụng đất của xã Mồ Dề đến năm 2030 như sau:

Bảng 10: Cơ cấu sử dụng đất của xã Mồ Dề đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch đến 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.469,09	100,00
1	Đất nông nghiệp	6.196,71	95,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	594,8	9,19
1.2	Đất lâm nghiệp	5.601,19	86,58
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,72	0,01
2	Đất xây dựng	205,02	3,17
2.1	Đất ở	74,12	1,15
2.2	Đất công cộng	16,99	0,26
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,70	0,01
2.4	Đất xây dựng các chức năng khác	20,66	0,32
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	92,10	1,42
-	<i>Đất giao thông</i>	52,89	0,82
-	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	1,90	0,03
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	8,29	0,13
-	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	29,02	0,45
2.6	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,38	0,01
2.7	Đất quốc phòng, an ninh	0,07	0,001
3	Đất khác	67,36	1,04
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	28,44	0,44
3.2	Đất chưa sử dụng	38,92	0,60

II. PHÂN KỲ SỬ DỤNG ĐẤT

Cùng với sự phát triển của tỉnh, huyện và nhu cầu về đất đai ngày càng tăng, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cần được thực hiện một cách nghiêm túc. Theo các kỳ Đại hội Đảng và các giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Mồ Dề cũng được phân thành 2 kỳ rõ rệt: Kỳ đầu (2021-2025) và kỳ sau (2026-2030). Cụ thể:

Bảng 11: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất xã Mồ Dề

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng		Quy hoạch đến 2025		Quy hoạch đến 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.470,09	100,00	6.469,09	100,00	6.469,09	100,00
1	Đất nông nghiệp	6.276,37	97,01	6.233,94	96,37	6.196,71	95,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	619,25	9,57	648,49	10,02	594,8	9,19
1.2	Đất lâm nghiệp	5.656,96	87,43	5.584,68	86,33	5.601,19	86,58
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,17	0,003	0,77	0,01	0,72	0,01
2	Đất xây dựng	78,79	1,22	127,49	1,97	205,02	3,17
2.1	Đất ở	19,92	0,31	22,44	0,35	74,12	1,15
2.2	Đất công cộng	1,81	0,03	5,99	0,09	16,99	0,26
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao			0,70	0,01	0,70	0,01
2.4	Đất xây dựng các chức năng khác			9,94	0,15	20,66	0,32
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	57,05	0,88	87,97	1,36	92,10	1,42
-	<i>Đất giao thông</i>	25,89	0,40	49,75	0,77	52,89	0,82
-	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>			1,90	0,03	1,90	0,03
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	3,45	0,05	7,30	0,11	8,29	0,13
-	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	27,71	0,43	29,02	0,45	29,02	0,45
2.6	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,01	0,00	0,38	0,01	0,38	0,01
2.7	Đất quốc phòng, an ninh			0,07	0,001	0,07	0,001
3	Đất khác	114,93	1,78	107,66	1,66	67,36	1,04
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	28,44	0,44	28,44	0,44	28,44	0,44
3.2	Đất chưa sử dụng	86,49	1,34	79,22	1,22	38,92	0,60

PHẦN V: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. HỆ THỐNG GIAO THÔNG

1.1. Nguyên tắc thiết kế và tiêu chuẩn áp dụng

* Nguyên tắc thiết kế:

- Tuân thủ theo quy hoạch chung và các quy hoạch chi tiết liên quan đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Khớp nối mạng đường của khu vực nghiên cứu với mạng đường của các khu vực xung quanh cũng như với các khu dự án và các hồ sơ chỉ giới đã cấp có liên quan.

- Kế thừa mạng lưới hiện trạng các tuyến đường trong phạm vi quy hoạch.

- Nghiên cứu đầy đủ mạng lưới các giao thông đối ngoại hiện có, có giải pháp đầu nối hợp lý với hệ thống giao thông trong khu vực.

- Hình thành mạng lưới giao thông mới đồng bộ, hiện đại phù hợp giai đoạn trước mắt và trong các giai đoạn phát triển tiếp sau của khu vực.

- Phân cấp mạng đường hợp lý, rõ ràng, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm tổ chức hoạt động giao thông hiệu quả và an toàn.

- Xác định các bãi đỗ xe đảm bảo đáp ứng nhu cầu của xã và nhu cầu của khách vãng lai.

- Tính toán chỉ tiêu giao thông (chiều dài đường, diện tích, tỷ trọng đất...).

- Tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

* Tiêu chuẩn áp dụng:

Theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 25/07/2022 của UBND tỉnh Yên Bái về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025. Cụ thể như sau:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Mặt đường nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m.

- Đường trục chính trung tâm hành chính xã làm mới đạt đường đô thị với quy mô tối thiểu $7,5\text{ m} + 2 \times 3\text{ m} = 13,5\text{ m}$.

- Đường trục xã làm mới yêu cầu nền đường tối thiểu 7,5 m, mặt đường tối thiểu 5,5 m.

- Đường liên thôn nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4 m, mặt đường tối thiểu 3,0 m.

- Đường ngõ xóm nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng mặt đường tối thiểu 2m (trường hợp bất khả kháng nề đường tối thiểu 3,0 m, mặt đường tối thiểu 2,0 m);

- Đường trục chính nội đồng: Được cứng hóa đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4 m, mặt đường tối thiểu 3 m.

1.2. Định hướng quy hoạch

- Hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn theo tiêu chí giao thông trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông tỉnh Yên Bái.

- Mở thêm các tuyến GTNT ở các khu vực có mật độ giao thông thấp, cải tạo nâng cấp các tuyến hiện có đạt tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Hệ thống đường huyện tối thiểu đạt cấp V miền núi.

- Đường xã, liên xã tối thiểu đạt cấp B GTNT. Tỷ lệ kiên cố hóa phần đầu đường huyện đạt 85%, đường xã, thôn bản đạt từ 50-65%.

- Hệ thống cầu cống trên các tuyến đường huyện, đường xã được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường và tải trọng thiết kế.

- Xây dựng hệ thống bến bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu khai thác dịch vụ du lịch, vận tải đường bộ ngày càng cao.

- Nâng cấp mạng lưới giao thông công cộng và liên vùng.

- Phát triển các đầu mối giao thông trung chuyển liên kết các khu vực phát triển du lịch, tạo hành lang tuyến khép kín đảm bảo thu hút du khách ở mức dự báo cao điểm.

* Giao thông đối ngoại:

+ Quy hoạch bãi đỗ xe với diện tích 0,50 ha.

+ Quốc lộ 32: Khắc phục điểm đen giao thông Km299, đồng thời giai đoạn tới cần cải tạo, nâng cấp đường đạt cấp III miền núi.

+ Đường huyện QL32 - Mồ Dề có tổng chiều dài 3,2 km. Trong giai đoạn tới cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đoạn từ ranh giới xã Mồ Dề giáp với Thị trấn Mù Cang Chải đến trường PTDTBT TH và THCS xã Mồ Dề chiều rộng nền đường 13,5 m, rộng mặt đường 7,5 m.

* Giao thông đối nội:

- Đường xã:

+ Cải tạo, nâng cấp đoạn đường từ ngã ba đến hết trạm y tế xã chiều rộng nền đường 13,5 m rộng mặt đường 7,5 m;

+ Cải tạo, nâng cấp đường từ Chế Cu Nha đi Khao Mang qua địa bàn xã dài 19,6 km, mặt đường rộng từ 3,5 m, nền đường rộng từ 6,5 m.

- Đường bản: Mở rộng và bê tông hóa 04 tuyến đường giao thông với tổng chiều dài với tổng chiều dài 13,4 km, đảm bảo mặt đường rộng từ 3,0 m, nền đường rộng từ 4 m.

TT	Tên đường	Tổng chiều dài (km)	Quy hoạch	
			Nền đường (m)	Mặt đường (m)
1	Đường QL 32 - Sáng Nhù	4	4	3
2	Đường QL 32 - Háng Sung	2,4	4	3
3	Đường QL 32 - Màng Mủ AB	3	4	3
4	Đường từ QL32 đi Háng Phù Loa	4	4	3

- Đường ngõ xóm: Mở rộng và bê tông hóa 06 tuyến đường giao thông với tổng chiều dài 13,8 km, đảm bảo mặt đường rộng từ 3,0 m, nền đường rộng từ 2 m.

TT	Tên đường	Tổng chiều dài (km)	Quy hoạch	
			Nền đường (m)	Mặt đường (m)
1	Đường Trông Hấu Tò đi Trống Mang, bản Sáng Nhù	2	3	2
2	Đường bản Mồ Dề - Háng Đề Chù	1,3	3	2
3	Đường bản Mồ Dề từ Háng Đề Chù - Đờ Kháo Chù	1	3	2
4	Đường bản Nả Háng- Sông Dinh Chế Là	2,5	3	2
5	Đường từ bản Mồ Dề đi QL 32	3	3	2
6	Đường nhà ông Cháng Mùa - Nhà ông Sông Cù Mý Háng	3	3	2

- Cầu: Trong giai đoạn tới cần cứng hóa cầu cứng bản Nả Háng; Cầu cứng bản Mý Háng đi bản Sáng Nhù.

1.3. Quy hoạch san nền

* Nguyên tắc thiết kế:

- Cao độ thiết kế tìm đường quy hoạch tại các ngã giao nhau được xác

định trên cơ sở cao độ hiện trạng khu dân cư hiện có và cao độ quy hoạch san nền của toàn huyện.

- Cao độ nền ô đất được thiết kế phù hợp cao độ tim đường, đảm bảo thiết kế kỹ thuật của đường.

- Cao độ tim đường tại các ngã giao nhau bằng cao độ mặt nước tính toán cộng độ sâu chôn cống.

- Cao độ nền các ô đất được thiết kế theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức $\Delta H = 0,1$ m. Độ dốc nền thiết kế $i \geq 0,004$, đảm bảo thoát nước tự chảy.

- Khu vực khu dân cư làng bản cũ nằm trong khu vực quy hoạch về cơ bản cao độ nền đã đảm bảo, chỉ san gạt cục bộ cho phù hợp với cao độ nền các khu xây dựng mới.

- Các ô đất nhỏ nằm sát khu vực thôn bản hiện có sẽ được thiết kế san nền trong giai đoạn quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên cơ sở cao độ khống chế tim đường và cao độ hiện trạng của khu làng bản.

- Khu vực cây xanh hồ điều hoà sẽ được thiết kế san nền trong giai đoạn sau trên cơ sở cao độ khống chế tim đường và quy hoạch mặt bằng chi tiết khu đất.

* Giải pháp thiết kế:

- Khu dân cư hiện hữu: cơ bản cao độ được giữ nguyên. Trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng mới cần san nền phù hợp với cao độ các công trình lân cận tránh gây ngập úng cục bộ.

- Đối với các khu vực phát triển mới chọn cao độ phù hợp với cao độ nền khu dân cư hiện trạng, tránh tác động xấu tới các khu vực đã xây dựng.

- Khu vực cải tạo xây dựng mới: khi xây dựng xen kẽ trong các thôn cần tôn trọng cao độ nền hiện trạng, bảo đảm hài hòa với khu vực đã xây dựng, chỉ san ủi cục bộ khi hình thành các tuyến giao thông nội bộ, tạo độ dốc hợp lý để giao thông và thoát nước mặt hợp lý. Cao độ xây dựng khống chế tối thiểu cho từng công trình phụ thuộc vào từng vị trí song phải đảm bảo:

- + Không ngập úng.

- + Hài hoà với các công trình hiện có.

- + Không làm ảnh hưởng tới các công trình hiện có lân cận.

II. QUY HOẠCH THỦY LỢI

Hệ thống kênh mương: Kiên cố hóa hóa 52,12 km kênh mương chưa được kiên cố trên địa bàn xã, đồng thời xây dựng mới 2 dự án:

- Mở mới thủy lợi Đờ Đàn làng bản Nả Háng + Mý Háng diện tích 0,80 ha.
- Mở mới thủy lợi Móng Ngựa 2 bản Mý Háng + Sáng Nhù diện tích 0,50 ha.

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN

3.1. Dự báo phụ tải điện

- Mục tiêu: Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn.

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Sinh hoạt: 150W/người.

+ Công cộng: Lấy bằng 15% phụ tải sinh hoạt.

+ Sản xuất: Dựa trên các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở.

+ Chiều sáng công cộng: Tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;

Với dự báo dân số đến năm 2030 của xã đạt khoảng 5.291 người, dự kiến phụ tải điện sinh hoạt như sau:

Bảng 12: Dự kiến phụ tải điện sinh hoạt đến năm 2030

TT	Toàn xã	Tiêu chuẩn (W/người)	Năm 2021		Năm 2030	
			Số khẩu	Công suất Pđ(Kw)	Số khẩu	Công suất Pđ(Kw)
		150	4.795	719,25	5.291	793,65
	Dự phòng + tổn thất		10%	71,93	10%	79,365
	Tổng công suất tính			791,18		873,02

Căn cứ phụ tải điện sinh hoạt và nhu cầu điện phục vụ công cộng và sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như sau:

Bảng 13: Bảng dự báo công suất phụ tải điện xã Mồ Dề đến năm 2030

TT	Danh mục	Dài hạn Pđ (kW)	
		Năm 2021	Năm 2030
1	Phụ tải sinh hoạt	791,18	873,02
2	Phụ tải công cộng (15%)	118,68	130,95
	Cộng	909,85	1.003,97

3.2. Định hướng cấp điện

a) Giải pháp cấp điện

- Hệ thống điện vẫn giữ nguyên hiện trạng cấp điện đi trên các cột và chủ

yếu bám theo trục đường không cắt chéo qua các khu dân cư, khu công cộng, đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

- Cải tạo, nâng công suất 5 trạm biến áp hiện trạng và xây dựng 03 trạm biến áp.

Bảng 14: Quy hoạch trạm biến áp xã Mồ Dề đến năm 2030

STT	Tên trạm	Hiện trạng		Quy hoạch	
		Thông số	Công suất (kVA)	Công suất (kVA)	Định hướng
1	TBA Mồ Dề	35/0,4	50	100	Nâng cấp, cải tạo
2	TBA Ủy Ban Mồ Dề	35/0,4	75	100	Nâng cấp, cải tạo
3	TBA Màng Mủ A	35/0,4	75	100	Nâng cấp, cải tạo
4	TBA Mý Háng	35/0,4	50	100	Nâng cấp, cải tạo
5	TBA Hạt 7	35/0,4	50	100	Nâng cấp, cải tạo
6	TBA bản Sáng Nhù	35/0,4		150	Xây mới
7	TBA bản Háng Phù Loa	35/0,4		150	Xây mới
8	TBA bản Háng Sung	35/0,4		200	Xây mới
Tổng công suất			300	1.000	

- Hoàn thành dự án cải tạo nâng cấp hệ thống lưới điện đảm bảo cung cấp đầy đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, cụ thể:

- + Đường điện đến bản Háng Phù Loa 2 km.
- + Đường điện đến bản Sáng Nhù 2 km.
- + Đường điện đến bản Háng Sung 1,7 km.
- + Đất công trình trạm biến áp: TBA phân phối 0,06 ha.
- + Đất công trình đường dây tải điện: Đường dây trung áp - đường trục 0,02 ha.
- + Đất công trình đường dây tải điện: Đường dây Trung áp - Đường nhánh 0,06 ha.
- + Phân phối hiệu quả - DEP giai đoạn 1 tỉnh Yên Bái 0,01 ha.
- + Xây dựng và cải tạo tuyến lưới điện trung, hạ áp tỉnh Yên Bái 0,01 ha
- + Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014-2025: 0,35 ha.

b) Chiếu sáng và thông tin liên lạc

- Trên tuyến đường liên xã, trục xã và liên bản, bố trí đèn chiếu sáng 2 bên đường, kiểu so le, khoảng cách giữa các cột đèn là 30 m.

- Phát triển chủ yếu theo hướng truy nhập qua mạng hữu tuyến và kết nối thông tin di động qua hệ thống wifi.

- Từng bước hạ ngầm toàn bộ số lượng cáp đồng treo trên cột điện lực hiện có xuống cống bê.

- Xây dựng mới các tuyến cáp, cống bê để phục vụ các khu dân cư mới.

- Cải tạo và hạ ngầm toàn bộ các đường dây cáp treo thuê bao không đảm bảo mỹ quan.

- Xây mới các tuyến cống ngầm cho khu vực trung tâm và các tuyến đường được đầu tư xây dựng mới.

IV. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

4.1. Các tiêu chuẩn áp dụng

- Cần bố trí trạm cấp nước tập trung gần các nguồn nước (nước mặt, nước ngầm) theo quy chuẩn QCXDVN 01/2021.BXD đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước như sau:

+ Khu dân cư: $Q_{sh} \geq 60$ lít/ người.ngđ.

+ Khu công cộng: $Q_{sh} \geq 40$ lít/ người.ngđ.

+ Khu tiểu thủ công nghiệp: $\geq 8\%$ Q_{sh}

+ Tỷ lệ sử dụng 90-100% dân số.

- Chất lượng nguồn nước đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Đối với nguồn nước ngầm:

Trong khu đất có bán kính 20 m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước;

Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi;

Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh.

+ Đối với nguồn nước mặt: Trong khoảng 200 m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

Bảng 15: Bảng dự báo nhu cầu sử dụng nước xã Mồ Dề đến năm 2030

Nhu cầu sử dụng	Quy hoạch đến năm 2030			
	Dân số (người)	Tỷ lệ sử dụng nước sạch (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Lưu lượng (m ³ /ngđ)
Nước sinh hoạt	5.291	60	60l/ng.ngđ	190,48

Nhu cầu sử dụng	Quy hoạch đến năm 2030			
	Dân số (người)	Tỉ lệ sử dụng nước sạch (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Lưu lượng (m ³ /ngđ)
Nước SXKD, TTCN			8%NSH	15,24
Nước CTCC			10%NSH	19,05
Tổng:(1+2+3)				224,76
Nước rò rỉ			15% TS	33,71
Tổng:(4+5)				258,48
Nước cho trạm xử lý			5%TS2	12,92
Tổng cộng:(6+7)				271,40

4.2. Định hướng quy hoạch

* Nguồn nước và các tuyến ống truyền dẫn:

- Nguồn cấp: Nguồn nước suối.

* Mạng lưới cấp nước:

- Duy trì và cải tạo các công trình cấp nước hiện có đảm bảo cung cấp nước cho các khu dân cư. Những cụm dân cư ở xa trung tâm xã, những khu khó khăn về nguồn nước: Lợi dụng thiên nhiên, nguồn nước sẵn có xây dựng các công trình chứa nước như bể nước, hồ, đào giếng... hoặc chứa nước mưa trong các chum vại, lu, bể chứa nước...

- Tuyến ống truyền tải sử dụng ống uPVC DN8 110 PN8; Tuyến ống phân phối sử dụng ống HDPE DN75PN8 và HDPE DN50 PN8. Toàn bộ đường ống đi trên vỉa hè của đường, độ sâu trung bình đặt ống từ (0,6÷1,0) m, các đoạn ống cắt qua đường sử dụng ống thép chôn sâu dưới mặt đường 1m. Toàn bộ tuyến ống được lót cát đáy, trên ống và 2 bên thành ống. Khối lượng chi tiết cụ thể như sau:

- Ống qua cầu vào cống hộp (L= 18) m: Gồm 02 trụ bê tông cốt thép kích thước (0,3x0,3x5)m; kích thước móng trụ (1,3x1,6)m. Bê tông cốt thép cấp độ bền B15 đá 1x2cm. Bê tông lót cấp độ bền B7,5 dày 5cm, đá 4x6cm. Đường ống qua cầu bằng ống thép tráng kẽm DN70.

V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

5.1. Quy hoạch thoát nước thải

5.1.1. Nguyên tắc, cơ sở thiết kế

- Căn cứ tiêu chuẩn quy hoạch: QCXDVN 01:2021BXD “Quy định về thoát nước thải”.

- Lượng nước thải sinh hoạt, kinh doanh tính toán bằng 80% lượng nước cấp.
- Đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn theo hướng xanh, sạch, đẹp. Đáp ứng các yêu cầu vệ sinh môi trường.

5.1.2. Giải pháp thiết kế

- Các nguồn nước thải
 - + Sinh hoạt của khu dân cư.
 - + Hoạt động công cộng.
 - + Hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Mạng lưới cống.
 - + Tất cả các tuyến cống được vạch theo nguyên tắc hướng nước đi là ngắn nhất lợi dụng tối đa địa hình để thoát tự chảy.
 - + Xử lý giao cắt giữa các tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, các hệ thống kỹ thuật khác bằng các ga giao cắt.

5.1.3. Giải pháp

- Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư xã sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung đổ ra điểm tập kết nước thải.
- Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.
- Trong phương án, sẽ quy hoạch rãnh thoát nước thải chung với rãnh thoát nước mưa.
 - + Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn sẽ được xử lý bằng bể bioga, tạo năng lượng để đun bếp, thắp sáng.
 - + Các điểm dân cư nông thôn có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung để phù hợp với điều kiện kinh tế. Hệ thống thoát nước mưa chỉ nên được xây dựng trong các điểm dân cư có quy mô từ 30 hộ trở lên.
 - + Áp dụng hệ thống thoát nước tự chảy, sử dụng hệ thống cống chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Hướng thoát xả về phía kênh mương thủy nông trong khu vực rồi ra khu vực suối.
 - + Riêng đối với khu vực trung tâm xã nên chọn hệ thống thoát kín.
 - + Các tuyến cống thoát nước thải sinh hoạt dự kiến có đường kính từ D100 đến D200.

5.2. Quy hoạch chất thải rắn

5.2.1. Nguyên tắc, cơ sở thiết kế

Căn cứ tiêu chuẩn quy hoạch: QCXDVN 01:2021BXD “Quy định về chất thải rắn”.

5.2.2. Giải pháp thiết kế

+ Nguồn rác thải:

- Rác thải sinh hoạt từ những hoạt động của nhân dân.
- Rác thải từ hoạt động công cộng.
- Rác thải từ các hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Các chỉ tiêu tính toán

- Tiêu chuẩn tính toán chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg/ người.ngđ.
- Hệ số chất thải rắn sản xuất: 5%CTR sinh hoạt.
- Hệ số chất thải rắn công cộng: 10 % lượng rác thải sinh hoạt.

Bảng 16: Bảng tính toán khối lượng chất thải rắn xã Mồ Dề

TT	Nhu cầu sử dụng	Quy hoạch đến năm 2030				
		Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom (%)	Tiêu chuẩn (kg/ng,ngđ)	(% Rsh)	Lượng chất thải rắn thu gom (tấn/ngđ)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	5.291	90	0,8		3,81
2	Chất thải rắn sản xuất				5	0,19
3	Chất thải rắn công cộng				10	0,38
Tổng						4,38

6.2.3. Giải pháp

- Bố trí thu gom rác tới các thùng chứa khác nhau được đặt tại các vị trí thuận lợi trong các khu ở, khu công cộng.

- Việc phân loại chất thải rắn là việc làm cần thiết và có ích đối với tất cả mọi người. Tại các thùng chứa cố định sẽ thiết kế các ngăn khác nhau để việc phân loại rác thải được diễn ra ngay tại nguồn.

- Việc quét dọn rác được thực hiện bằng thủ công với xe đẩy rác thủ công 2 bánh trên các đường, phố nhỏ, và các thùng rác nhỏ trên các lối đi ở các khu vực công viên, sân chơi để chuyển tới các thùng chứa rác lớn.

- Các thùng rác cố định sẽ được đặt ở các vị trí phù hợp, thuận tiện cho việc bỏ rác, ở những khu vực tập trung đông người, tại chân các công trình lớn và ở dọc các tuyến đường.

- Số lượng thùng rác, kích thước thùng rác được tính toán thiết kế dựa trên nhu cầu thải rác của mỗi khu vực cho phù hợp với lượng rác thải của các khu vực đó.

- Khoảng cách giữa các thùng rác là từ 100 m tại các khu vực dân cư tập trung và trên các trục phố lớn, 120 m-150 m ở những tuyến đường nhằm đảm bảo cự ly bỏ rác.

- Tại mỗi vị trí thùng rác đặt ở gần khu dân cư tập trung, khu vực các công trình đều được thiết kế làm 3 ngăn với dung tích phù hợp với từng thành phần chất thải và việc thu gom.

- Việc bố trí các thùng rác cố định được áp dụng cho khu vực nhà liền kề, nhà biệt thự song lập, đơn lập. Rác hàng ngày được các hộ dân đổ vào vào các thùng rác cố định, sau đó sẽ được công nhân môi trường vận chuyển về các điểm tập kết rác, từ đây rác sẽ được xe chuyên dụng chở về các điểm trung chuyển rác trước khi chở về khu xử lý rác.

- Các điểm tập kết rác thải sinh hoạt tại các bản được bố trí trong bán kính không quá 100m, trang bị thùng đựng CTR công cộng loại 0,5 m³ và xe đẩy tay cho các bản để thu gom và vận chuyển CTR từ các điểm tập kết đến điểm trung chuyển.

- Tại từng bản sẽ trang bị mỗi thôn 4-6 xe đẩy tay cho các thôn để thu gom, vận chuyển rác thải tới điểm tập kết. Sau đó, Công ty vệ sinh môi trường chở đi xử lý.

Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại rác thải thành 2 loại: Vô cơ và hữu cơ.

- Đối với rác thải hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ tạo phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.

- Rác thải vô cơ không còn tái chế được chuyển vào bãi tập kết để chuyển tới nhà máy xử lý rác thải của huyện.

- Điểm tập kết rác thải: Quy hoạch xây dựng 5 điểm tập kết rác thải với tổng diện tích 1,70 ha. Cụ thể:

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Điểm tập kết rác thải (Đờ Chú Cù)	Bản Mồ Dề	0,50
2	Điểm tập kết rác thải (Trống Dí Nả Tê)	Bản Háng Phù Loa	0,40
3	Điểm tập kết rác thải (Háng Dề)	Bản Sáng Nhù	0,20
4	Điểm tập kết rác thải (Xáy Dờ Cang Vàng)	Bản Màng Mủ +	0,10

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
		Háng Sung	
5	Điểm tập kết rác thải (Cầu Pông Chùa)	Bản Nả Háng	0,50
Tổng			1,70

Các điểm tập kết rác thải được xây dựng đảm bảo theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường và rác thải sau khi được thu gom hàng ngày tại các bản sẽ được tập kết về điểm tập kết rác thải của xã và theo định kỳ chuyển đến lò đốt rác thải và bãi tập kết rác thải của huyện tại xã Khao Mang.

5.3. Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa

5.3.1. Nguyên tắc, cơ sở thiết kế

Căn cứ tiêu chuẩn quy hoạch: QCXDVN 01:2021BXD “Quy định về nghĩa trang, nghĩa địa”.

5.3.2. Giải pháp thiết kế

- Quy hoạch nghĩa trang phải xác định được các nghĩa trang hiện hữu cần di dời, đóng cửa hoặc cải tạo và quỹ đất cho việc di dời. Các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng hiện hữu không đảm bảo các quy định về khoảng cách ATMT phải thực hiện đánh giá tác động môi trường để bổ sung các giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh theo quy định;

- Khoảng cách ATMT nghĩa trang, cơ sở hỏa táng quy hoạch mới phải đảm bảo các quy định, đồng thời phải tuân thủ quy định về khu vực bảo vệ đối với điểm lấy nước, công trình cấp nước tại điểm;

- Trường hợp đặc biệt, khi cơ sở hỏa táng đặt ở đầu hướng gió chính của đô thị hoặc khi nghĩa trang đặt ở đầu nguồn nước thì khoảng cách ATMT của các công trình trong cơ sở hỏa táng, nghĩa trang phải tăng lên tối thiểu 1,5 lần;

- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng quy hoạch mới với chiều rộng ≥ 10 m;

- Trong vùng ATMT của các công trình thuộc nghĩa trang, cơ sở hỏa táng chỉ được tổ chức các hoạt động canh tác nông, lâm nghiệp, quy hoạch các công trình giao thông, thủy lợi, cung cấp, truyền tải điện, xăng dầu, khí đốt, hệ thống thoát nước, XLNT và các công trình khác thuộc nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, không được bố trí các công trình dân dụng khác.

- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1000 người.

5.3.3. Giải pháp

Ở Việt Nam, theo phong tục, tập quán phương Đông, nghĩa trang, an táng là một trong những vấn đề “tâm linh” nhạy cảm và rất phức tạp. Vấn đề nghĩa trang và an táng lại càng được người dân quan tâm hơn. Với quan điểm “sống gửi, thác vĩnh hằng” đã ăn sâu trong nếp nghĩ của bao thế hệ, từ đời này đến đời khác, người dân rất coi trọng việc giữ gìn, bảo quản nơi yên nghỉ cuối cùng của tổ tiên, dòng họ. Chính vì thế, tại nhiều nơi phong trào xây lăng, mộ đã hình thành các nghĩa trang gia đình, nghĩa trang dòng họ... phát triển khá mạnh, rộng khắp, khó kiểm soát, gây nhiều trở ngại cho công tác quản lý nghĩa trang. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là các vấn đề liên quan đến nghĩa trang, an táng chưa được sự quan tâm đúng mức của các cơ quan quản lý. Đặc biệt, chúng ta đang thiếu, những định hướng phát triển, các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định pháp luật, các cơ chế chính sách quản lý, kiểm soát xây dựng... liên quan đến nghĩa trang, an táng. Vì vậy để xây dựng một cách hợp lý, đảm bảo cảnh quan môi trường, đáp ứng được phong tục tập quán của người dân địa phương trong giai đoạn tới tiến hành cải tạo, chỉnh trang đối với các nghĩa trang, nghĩa địa hiện trạng và xây dựng mới các nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn các thôn. Diện tích các nghĩa trang, nghĩa địa của xã được bố trí như sau:

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Nghĩa trang nhân dân Háng Đè Chù	Bản Mò Dè	1,50
2	Đất nghĩa trang nhân dân Nả Trống	Bản Mý Háng+ Nả Háng	7,21
3	Đất nghĩa trang nhân dân Tà Khua Sang	Bản Sáng Nhù	1,50
4	Đất nghĩa trang nhân dân Trống Háng Năng	Bản Màng Mù	1,50
5	Nghĩa trang nhân dân Chờ Lầu Trống Tê	Bản Háng Phù Loa	3,00
6	Nghĩa trang nhân dân Đờ Dê Đơ	Bản Háng Sung	1,00

- Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy hoạch xây dựng quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người. Vậy diện tích nghĩa trang, nghĩa địa xã sau khi quy hoạch của xã đạt tiêu chuẩn trên.

PHẦN VI: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Giảm thiểu tác động của Quy hoạch đến môi trường tự nhiên bao gồm một hệ thống các biện pháp: Quản lý, kinh tế, kỹ thuật... và được thực hiện xuyên suốt từ khâu thiết kế - quy hoạch, thi công xây dựng đến khi đưa khu dân cư - đô thị vào khai thác. Mục đích chủ yếu là không chế ô nhiễm từ các nguồn thải và hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra các sự cố môi trường. Việc không chế và giảm thiểu ô nhiễm do chất thải của Dự án được tiến hành bằng cách kết hợp 3 biện pháp sau đây:

- Biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và sự cố;
- Biện pháp kỹ thuật không chế ô nhiễm và xử lý chất thải;
- Biện pháp quản lý và quan trắc môi trường.

Căn cứ vào các tác động đã được trình bày tại các phần trên. Chúng tôi sẽ đề xuất cụ thể các biện pháp kỹ thuật mang tính khả thi nhằm phòng tránh, giảm thiểu tới mức có thể các tác động môi trường do việc thực hiện Dự án gây nên. Các biện pháp quản lý và quan trắc môi trường sẽ được đề cập trong các chương tiếp theo. Việc đề xuất các biện pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Các biện pháp giảm thiểu phù hợp với quy mô công trình và nguồn tài chính cho phép của dự án.

- Các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện trong suốt quá trình thiết kế, quy hoạch, trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và quá trình hoạt động của dự án.

- Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường thể hiện qua các giai đoạn sau:

- Giai đoạn thiết kế quy hoạch;
- Giai đoạn thi công xây dựng;
- Giai đoạn vận hành của dự án.

II. CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các biện pháp BVMT lồng ghép trong giai đoạn lập dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật.

- Quy hoạch giao thông và sử dụng đất:

- + Mặt đường bê tông được rải nhựa, ít phát tán bụi. Cần có các biện pháp vệ sinh, tưới nước đường, phủ khi trời nắng, nhiều bụi.

+ Các hệ thống đường giao thông được quy hoạch phù hợp với diện tích cây xanh, thảm cỏ, hồ nước tạo nên không gian liên hoàn, thoáng mát...

+ Quy hoạch phân khu chức năng hợp lý tạo điểm nhấn cho khu dân cư và các khu chức năng khác với không gian mở và thoáng mát.

+ Quy hoạch các cây xanh với diện tích phù hợp. Ngoài tác dụng tạo điểm nhấn cho toàn công trình, cây xanh cần được phân bố đều trong toàn dự án và đảm bảo tính hài hòa với khu vực phụ cận, tạo cảnh quan môi trường "Xanh - Sạch - Đẹp".

- Quy hoạch thiết kế nhà.

+ Tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi của khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng nóng ẩm, mưa nhiều.

+ Tránh khuynh hướng thiết kế nhiều mảng kính lớn cho các công trình xây dựng do xuyên sáng của kính cao.

+ Kết hợp kiến trúc truyền thống và hiện đại hợp lý.

+ Tăng cường cách nhiệt cho mái che vào mùa hè.

+ Thiết kế bao che thích hợp.

+ Sử dụng các vật liệu xây dựng không làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

+ Các công trình kiến trúc, công cộng... cần được quy hoạch và thiết kế theo khuynh hướng thân thiện với thiên nhiên, gắn liền với cây xanh...

III. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.1. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật

- Giải pháp xử lý bụi, khí thải:

+ Kiểm soát chặt chẽ việc đảm bảo yêu cầu về môi trường trong quá trình sửa chữa, xây dựng phát sinh.

+ Kiểm soát khả năng phát tán tự nhiên từ bụi đất vào môi trường không khí: Chú trọng duy trì.

- Giải pháp giảm thiểu tiếng ồn và rung động và ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người:

+ Nguồn ồn tác động xấu đáng kể nhất trong khu dân cư - đô thị là từ hoạt động giao thông. Việc phân cấp mạng lưới đường theo chức năng, không bố trí khu ở dọc trên các trục đường chính và với khoảng lùi hợp lý thì những tác động xấu sẽ giảm thiểu.

+ Trong quá trình xây dựng công trình, sử dụng vật liệu và giải pháp về kiến trúc công trình cần phải lưu ý tới tác động này đảm bảo đô thị đúng tính chất sinh thái.

- Giải pháp chống nóng, bảo đảm vi khí hậu công trình.

+ Khi thiết kế xây dựng công trình cần tận dụng tối đa mặt thuận lợi như bố trí hợp lý các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, đồng thời hạn chế mặt bất lợi như bố trí hướng nhà hợp lý.

- Giải pháp xử lý nước thải

+ Hệ thống thu gom nước thải là hệ thống riêng, không chung với nước mưa, đây là điều kiện quan trọng để kiểm soát và thu gom toàn bộ được nước thải để xử lý. Nước thải trong khu dân cư - đô thị chỉ gồm nước thải sinh hoạt, đây là yếu tố thuận lợi trong áp dụng công nghệ xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt thải ra cần xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc hoặc bể xử lý hoàn chỉnh để xử lý cục bộ trước khi nhập vào mạng lưới chung của xã.

+ Nước thải thu gom tới trạm xử lý, và được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi chảy vào sông hệ thống thu nước chung của xã - huyện. Kiểm soát chặt chẽ và thực hiện đúng quy trình thì đô thị sẽ giải quyết triệt để được nước thải.

3.2. Nhận xét

Bên cạnh những mặt tích cực khi xây dựng chỉnh trang khu dân cư cũ và khu xây dựng mới sẽ không tránh khỏi những tác động tiêu cực nhất định đến môi trường như, phát sinh chất thải, các sự cố, rủi ro môi trường, thay đổi cơ cấu kinh tế trong khu vực, tác động về xã hội, công ăn việc làm, v.v... Vì thế cần phải thực hiện nghiêm ngặt các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến mức thấp nhất như trong đề án đã đề xuất.

Tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn. Phối hợp với tổ công tác UBND xã kiểm tra, đo đạc bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công các công trình trên địa bàn xã đúng tiến độ và kế hoạch đề ra. Rà soát quy hoạch các điểm tập kết phế thải xây dựng và bể chứa vỏ bao bì thuốc BVTV.

Phối hợp với các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các cụm dân cư tổ chức đợt ra quân tổng vệ sinh đường làng ngõ bản và giải tỏa hành an toàn giao thông kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện quan trọng của địa phương 15 lần. Tổ chức thu phí vệ sinh môi trường của các cơ quan, đơn vị, trường học, các cụm dân cư trên địa bàn xã. Kiểm tra, đôn đốc các tổ thu gom rác thải làm việc đúng thời gian quy định, vận chuyển rác ra khu vực tập kết rác tập trung, không có tình trạng rác tồn đọng trong khu dân cư.

Chính quyền địa phương kết hợp với các chủ đầu tư xây dựng kế hoạch dài hạn trong việc đào tạo dân số trong độ tuổi lao động nhằm tạo cơ hội để họ ổn định và nâng cao mức sống đồng thời tạo nguồn lực lao động bền vững ngay tại địa phương.

Phối hợp các ngành giải quyết triệt để các vấn đề xã hội phát sinh. Duy trì, và phát huy tốt các giá trị truyền thống, phong tục tập quán của địa phương.

Kiểm soát và giám sát chặt chẽ các nội dung về môi trường của từng dự án thành phần trong quá trình xây dựng và vận hành khai thác. Mọi dự án đều phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, các công nghệ xử lý không chỉ đảm bảo yêu cầu về môi trường cho riêng khu chức năng mà còn đảm bảo môi trường tổng thể trong toàn bộ khu vực, đặc biệt chú ý đến các yếu tố cảnh quan môi trường.

Các giải pháp về môi trường của đồ án “Quy hoạch chung xây dựng xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải đến năm 2030” là đảm bảo các yêu cầu về môi trường và các tiêu chuẩn hiện hành cho điểm dân cư nông thôn.

PHẦN VII: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. XÁC ĐỊNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Để tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình xây dựng xã Mồ Dề, trong thời gian tới cần tập trung ưu tiên dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trước, thứ tự ưu tiên như sau:

- Đường giao thông trục xã, liên xã;
 - Đường giao thông nông thôn;
 - Đường giao thông nội đồng;
 - Hệ thống kênh tưới;
 - Hệ thống cấp điện;
 - Hệ thống cấp nước;
 - Xây dựng CTCC như UBND xã, nhà văn hóa, trường học, y tế...
 - Các lĩnh vực khác:
- + Dự án đào tạo nghề và tập huấn kỹ thuật cho nông dân;
- + Dự án xây dựng, lắp đặt đường ống cấp nước sạch cho các hộ dân;
- + Dự án quy hoạch chỉnh trang nghĩa trang liệt sĩ và quy hoạch mới, mở rộng nghĩa trang nhân dân.

1.2. Kế hoạch thực hiện

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Giai đoạn thực hiện
I	QUY HOẠCH HẠ TẦNG XÃ HỘI					
1	Trụ sở công an xã	Bản Nả Háng	0,03		0,03	2022-2025
2	Doanh trại của công an xã	Bản Nả Háng	0,04		0,04	2022-2025
4	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã	Bản Nả Háng	0,07		0,07	2022-2025
5	PTDTBT THCS Mồ Dề	Bản Nả Háng	2,71		2,71	2026-2030
6	Trường Mầm non Mồ Dề (điểm chính bản Nả Háng)	Bản Nả Háng	1,00		1,00	2026-2030
7	Mở rộng Trường mầm non (điểm lẻ bản Sáng Nhù)	Bản Sáng Nhù	0,07	0,04	0,03	2022-2025

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Giai đoạn thực hiện
8	Nhà văn hóa xã Mồ Dề	Bản Nả Háng	0,09		0,09	2022-2025
9	Mở rộng nhà văn hóa bản Nả Háng	Bản Nả Háng	0,08	0,03	0,05	2022-2025
10	Nhà văn hóa bản Màng Mủ	Bản Màng Mủ	0,05		0,05	2022-2025
11	Nhà văn hóa bản Sáng Nhù	Bản Háng Nhù	0,05		0,05	2022-2025
13	Nhà văn hóa bản Mồ Dề	Bản Mồ Dề	0,05		0,05	2022-2025
14	Nhà văn hóa bản Mỹ Háng	Bản Mỹ Háng	0,05		0,05	2022-2025
15	Nhà văn hóa bản Cung 11	Bản Cung 11	0,05	0,05		2022-2025
16	Nhà văn hóa bản Háng Phù Loa	Bản Háng Phù Loa	0,05		0,05	2022-2025
17	Khu thể thao bản Mỹ Háng + bản Nả Háng	Bản Nả Háng	0,10		0,10	2022-2025
18	Khu thể thao bản Mồ Dề	Bản Mồ Dề	0,10		0,10	2022-2025
19	Khu thể thao bản Cung 11	Bản Cung 11	0,10		0,10	2022-2025
20	Khu thể thao bản Háng Phù Loa	Bản Háng Phù Loa	0,10		0,10	2022-2025
21	Khu thể thao bản Màng Mủ	Bản Màng Mủ	0,10		0,10	2022-2025
22	Khu thể thao bản Háng Sung	Bản Háng Sung	0,10		0,10	2022-2025
23	Khu thể thao bản Sáng Nhù	Bản Sáng Nhù	0,10		0,10	2022-2025
II	QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
2.1	Đất giao thông					
2.1.1	Đường quốc lộ					
-	Quốc lộ 32		3,9 km		3,9 km	2026-2030
-	Khắc phục điểm đen giao thông Km299		0,150 km		0,150 km	2022-2025
2.1.2	Đường huyện					
-	QL 32 - Mồ Dề		3,2km		3,2km	2026-2030
2.1.3	Đường xã		19,6 km		19,6 km	
-	Đường từ Chế Cu Nha đi Khao Mang qua địa bàn xã		19,6 km		19,6 km	2023-2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Giai đoạn thực hiện
+	Đường bản Màng Mủ đi đường nối Ic 15		2 km		2 km	2026-2030
+	Đường Nả Háng - Mỹ Háng – Sáng Nhù - Màng Mủ		8 km		8 km	2026-2030
+	Đường UBND xã - Háng Phù Loa- Háng Cháng Lừ xã Khao Mang		9,6 km		6,6 km	2026-2030
2.1.4	Đường bản		13,4 km		13,4 km	
-	Đường QL 32 - Sáng Nhù		4 km		4 km	2022-2025
-	Đường QL 32 - Háng Sung		2,4 km		2,4 km	2026-2030
-	Đường QL 32 - Màng Mủ AB		3 km		3 km	2022-2025
-	Đường từ QL32 đi Háng Phù Loa		4 km		4 km	2026-2030
2.1.5	Đường ngõ xóm (6 tuyến)		13,8 km		13,8 km	
-	Đường Trông Hấu Tò đi Trống Mang, bản Sáng Nhù	Bản Sáng Nhù	2 km		2 km	2026-2030
-	Đường bản Mồ Dề - Háng Đê Chù		1,3 km		1,3 km	2026-2030
-	Đường bản Mồ Dề từ Háng Đê Chù - Đờ Kháo Chù		1 km		1 km	2026-2030
-	Đường bản Nả Háng- Sông Đình Chế Là		2,5 km		2,5 km	2026-2030
-	Đường từ bản Mồ Dề đi QL 32		3 km		3 km	2026-2030
-	Đường nhà ông Cháng Mùa - Nhà ông Sông Cù Mỹ Háng		3 km		3 km	2026-2030
2.1.7	Cầu					
-	Cầu cứng bản Nả Háng, xã Mồ Dề	Bản Nả Háng	0,45		0,45	2026-2030
-	Cầu cứng bản Mỹ Háng đi bản Sáng Nhù, xã Mồ Dề	Bản Mỹ Háng	0,45		0,45	2026-2030
2.1.8	Quy hoạch bãi đỗ xe	Bản Háng Sung	0,50		0,50	2026-2030
2.2	Đất năng lượng					
1	Xây dựng trạm biến áp (bản Sáng Nhù)	Bản Sáng Nhù	0,01		0,01	2023-2030
2	Xây dựng trạm biến áp (bản Háng Phù Loa)	Bản Háng Phù Loa	0,01		0,01	2023-2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Giai đoạn thực hiện
3	Xây dựng trạm biến áp (bản Háng Sung)	Bản Háng Sung	0,01		0,01	2023-2030
4	Đường điện đến bản Háng Phù Loa 2 km	Bản Háng Phù Loa	0,06		0,06	2023-2030
5	Đường điện đến bản Sáng Nhù 2 km	Bản Sáng Nhù	0,07		0,07	2023-2030
6	Đường điện đến bản Háng Sung 1,7 km	Bản Háng Sung	0,05		0,05	2023-2030
8	Đất công trình Trạm biến áp: TBA phân phối	Toàn xã	0,06		0,06	2023-2030
9	Đất công trình đường dây tải điện: Đường dây Trung áp - đường trục	Toàn xã	0,02		0,02	2023-2030
10	Đất công trình đường dây tải điện: Đường dây Trung áp - đường nhánh	Toàn xã	0,06		0,06	2023-2030
11	Phân phối hiệu quả - DEP giai đoạn 1 tỉnh Yên Bái	Toàn xã	0,01		0,01	2023-2030
12	Xây dựng và cải tạo tuyến lưới điện trung, hạ áp tỉnh Yên Bái	Toàn xã	0,01		0,01	2023-2030
13	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014-2025	Toàn xã	0,35		0,35	2023-2030
2.3	Đất thủy lợi					
1	Mở mới thủy lợi Đờ Đàn làng	Bản Nả Háng+ Mý Háng	0,80		0,80	2023-2030
2	Mở mới thủy lợi Móng Ngựa 2	Bản Mý Háng+ Sáng Nhù	0,50		0,50	2023-2025
2.4	Đất nghĩa trang					
1	Nghĩa trang nhân dân Háng Đè Chù	Bản Mò Đè	1,50		1,50	2023-2030
2	Đất nghĩa trang nhân dân Nả Trống	Bản Mý Háng+ Nả Háng	7,21		7,21	2023-2030
3	Đất nghĩa trang nhân dân Tà Khua Sang	Bản Sáng Nhù	1,50		1,50	2023-2030
4	Đất nghĩa trang nhân dân Trống	Bản Màng	1,50		1,50	2023-2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Giai đoạn thực hiện
	Háng Năng	Mủ				
5	Nghĩa trang nhân dân Chờ Lầu Trống Tê	Bản Háng Phù Loa	3,00		3,00	2023-2030
6	Nghĩa trang nhân dân bản Háng Sung	Bản Háng Sung	1,00		1,00	2023-2030
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
1	Điểm tập kết rác thải (Đờ Chú Cùa)	Bản Mò Dề	0,50		0,50	2026-2030
2	Điểm tập kết rác thải (Trống Dí Nả Tê)	Bản Háng Phù Loa	0,40		0,40	2026-2030
3	Điểm tập kết rác thải (Háng Dê)	Bản Sáng Nhù	0,20		0,20	2026-2030
4	Điểm tập kết rác thải (Xáy Dờ Cang Vàng)	Bản Màng Mủ+ Háng Sung	0,10		0,10	2026-2030
5	Điểm tập kết rác thải (Cầu Pông Chùa)	Bản Nả Háng	0,50		0,50	2026-2030
III	QUY HOẠCH TỔ CHỨC KHÔNG GIAN Ở					
1	Đất ở nông thôn Đờ Lồng Có, bản Mò Dề	Bản Mò Dề	8,40		8,40	2022-2030
2	Đất ở nông thôn Pù Zâu Mế Chế	Bản Háng Phù Loa	3,40		3,40	2022-2030
3	Đất ở nông thôn Su Tua Nhù	Bản Háng Phù Loa	1,20		1,20	2022-2030
4	Đất ở nông thôn Trống Dờ Rùa	Bản Nả Háng	2,00		2,00	2022-2030
5	Đất ở nông thôn Pàng Tủa Cua Chế	Bản Mý Háng	1,00		1,00	2022-2030
6	Đất ở nông thôn Trống Chờ Vàng	Bản Sáng Nhù	1,60		1,60	2022-2030
7	Đất ở nông thôn Trống Mang	Bản Sáng Nhù	3,30		3,30	2022-2030
8	Đất ở nông thôn Pàng Hớ Pù Xà Dang	Bản Sáng Nhù	6,00		6,00	2022-2030
9	Đất ở nông thôn Chờ Giàng Háng Tê	Bản Màng Mủ	5,00		5,00	2022-2030
10	Đất ở nông thôn Trống Pàng Hớ	Bản Nả Háng	10,00		10,00	2022-2030
11	Đất ở nông thôn Đờ Đúa Ninh	Bản Nả Háng	2,00		2,00	2022-2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Giai đoạn thực hiện
12	Đất ở nông thôn khu Hạt Bảy	Bản Háng Sung	2,00		2,00	2022-2030
13	Đất ở nông thôn khu Vàng Nhà Trống Là	Bản Háng Sung	1,00		1,00	2022-2030
14	Đất ở nông thôn bản Cung 11	Bản Cung 11	3,00		3,00	2022-2030
15	Khu đất ở mới	Bản Sáng Nhù	2,80		2,80	2022-2030
16	Chuyển mục đích trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn		1,50		1,50	2022-2030
IV	ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC					
1	Khu du lịch sinh thái suối Nậm Kim	Bản Cung 11	9,79		9,79	2022-2030
2	Khu tham quan du lịch gắn với bảo vệ cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn huyện Mù Cang Chải, tại thác Mơ	Bản Nả Háng	1,00		1,00	2022-2030
3	Đất dịch vụ du lịch, điểm trực cháy	Bản Sáng Nhù, Màng Mủ	0,70		0,70	2022-2030
4	Đất dịch vụ du lịch Nủ Lâu Trống Là	Bản Màng Mủ	0,20		0,20	2022-2030
5	Đất dịch vụ du lịch Trống Nhà Súa Là	Bản Màng Mủ	1,20		1,20	2022-2030
6	Du lịch Thác Pàng Giàng	Bản Nả Háng	0,50		0,50	2022-2030
7	Du lịch Thác Pàng Sớ Đình	Bản Nả Háng	0,50		0,50	2022-2030
8	Du lịch Thác Súa Sa Là	Bản Nả Háng	0,50		0,50	2022-2030
9	Đất dịch vụ du lịch khu trồng Bla Sở Cầu Chế	Bản Háng Sung	3,00		3,00	2022-2030
10	Đất thương mại dịch vụ khu hạt 7	Bản Háng Sung	1,00		1,00	2022-2030
11	Đất dịch vụ du lịch	Bản Nả Háng	11,68		11,68	2022-2030
12	Khu du lịch đồi Móng Ngựa	Bản Sáng Nhù	0,72		0,72	2022-2030
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	Bản Sáng Nhù	5,50		5,50	2022-2030
14	Khu lưu trú khách sạn TT Mù Cang Chải	Bản Cung 11	2,70		2,70	2022-2030
V	ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN					
1	Mỏ đất đắp	Bản Cung 11	1,00		1,00	2022-2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Giai đoạn thực hiện
VI	QUY HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP					
5.1	Đất trồng cây lâu năm					
1	Quy hoạch trồng cây dược liệu	Toàn xã	329,7		329,7	2022-2030
5.2	Đất nuôi trồng thủy sản					
1	Đất ao	Toàn xã	0,30		0,30	2022-2030
2	Dự án nuôi cá sạch	Bản Háng Phù Loa	0,30		0,30	2022-2030

II. DỰ KIẾN SƠ BỘ NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

2.1. Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn

Tổng mức đầu tư xây dựng xã đến năm 2030 bao gồm chi phí xây dựng, thiết bị chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng. Tổng mức đầu tư dự án được xác định như sau:

STT	Tên công trình	Tình trạng xây dựng	Khối lượng	Đơn vị tính	Xuất đầu tư (Triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Trụ sở công an xã	Xây mới	1	Công trình	3.000	3.000
2	Doanh trại công an xã	Xây mới	1	Công trình	2.000	2.000
3	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã	Xây mới	1	Công trình	3.000	3.000
4	PTDTBT THCS Mò Dề	Xây mới	1	Công trình	45.000	45.000
5	Trường Mầm non Mò Dề (điểm chính bản Nả Háng)	Xây mới	1	Công trình	30.000	30.000
6	Mở rộng Trường mầm non (điểm lẻ bản Sáng Nhù)	Xây mới	1	Công trình	4.000	4.000
7	Nhà văn hóa bản	Xây mới	7	Công trình	1.500	10.500
8	Nhà văn hóa xã Kim Nội	Xây mới	1	Công trình	3.500	3.500
9	Khu thể thao xã	Xây mới	1	Công trình	2.500	2.500
10	Khu thể thao bản	Xây mới	6	Công trình	1.500	9.000
11	Bãi đỗ xe	Xây mới	1	Công trình	2.000	2.000
12	Nâng cấp, mở rộng đường xã	Nâng cấp	19,6	Km	8000	156.800
13	Nâng cấp, mở rộng đường bản	Nâng cấp	11,4	Km	3000	34.200
14	Nâng cấp, mở rộng đường ngõ xóm	Nâng cấp	13,8	Km	2500	34.500
15	Xây mới cầu	Xây mới	2	Công trình	3000	6.000
16	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh mương	Cải tạo	52,12	Km	600	31.272

STT	Tên công trình	Tình trạng xây dựng	Khối lượng	Đơn vị tính	Xuất đầu tư (Triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
17	Hệ thống đường dây tải điện	Cải tạo	5,7	Km	800	4.560
18	Nâng cấp trạm biến áp	Cải tạo	5	Công trình	1.000	5.000
29	Xây mới trạm biến áp	Xây mới	3	Công trình	2.000	6.000
20	Đất nghĩa trang	Xây mới	6	Công trình	400	2.400
21	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Xây mới	5	Công trình	400	2.000
Tổng						397.232

2.2. Nguồn lực thực hiện

Khi triển khai xây dựng xã nhu cầu lớn về nhân công cũng như tài nguyên địa phương. Dự án ưu tiên sử dụng các lao động của địa phương có đất trong khu vực dự án. Do vậy có thể giải quyết được lao động của địa phương với tinh thần chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp tại chính trên quê hương.

Nguồn lực để thực hiện dự án có thể huy động từ nguồn ngân sách của địa phương, của các cấp hoặc kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quy hoạch chung xây dựng xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải là luận chứng quan trọng về định hướng phát triển và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội của xã.

Đồ án quy hoạch đã thể hiện đầy đủ các đánh giá, thực hiện hoàn thành các mục tiêu, đáp ứng các yêu cầu trong xây dựng phương án quy hoạch không gian tổng thể toàn xã, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, quy hoạch sử dụng đất, đánh giá môi trường chiến lược của phương án quy hoạch.

Đồ án thể hiện tầm nhìn của xã dựa trên cơ sở các định hướng phát triển của tỉnh Yên Bái, của huyện Mù Cang Chải, khai thác tối đa các lợi thế phát triển của xã nhưng vẫn đảm bảo sự bền vững của môi trường.

2. Kiến nghị

Đối với các dự án do tỉnh và huyện quản lý, kiến nghị các cơ quan cấp trên đẩy nhanh tiến độ đầu tư, đặc biệt về hạ tầng để tạo tiền đề cho các định hướng xây dựng, định hướng phát triển của xã được triển khai hiệu quả.

Kiến nghị các cơ quan của tỉnh, của huyện hỗ trợ xã thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua công tác hướng nghiệp, đào tạo.

Kiến nghị tỉnh Yên Bái và huyện Mù Cang Chải ưu tiên bố trí nguồn vốn cho xã, đặc biệt nguồn vốn để xây dựng các công trình, dự án trọng điểm, có tác động lớn đến sự phát triển của xã, đến đời sống của nhân dân.

3. Tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch

- Cơ quan xét duyệt: Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải.
- Cơ quan thẩm định quy hoạch: Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Mù Cang Chải.
- Cơ quan trình duyệt: Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Mù Cang Chải.
- Cơ quan tổ chức thực hiện: Ủy ban nhân dân xã Mồ Dề.